A Newcomer's Guide to

Housing in Alberta

指南

亞伯達省中的房屋供給

Poradnik dla nowoprzybyłych

Mieszkania w Albercie

Una guia para los recién llegados sobre

La Vivienda en Alberta

Sách hướng dẫn cho người mới tới về

Nhà Cửa Tại Alberta

A Newcomer's Guide to

Housing in Alberta

指南

亞伯達省中的房屋供給

Poradnik dla nowoprzybyłych

Mieszkania w Albercie

Una guía para los recién llegados sobre

La Vivienda en Alberta

Sách hướng dẫn cho người mới tới về

Nhà Cửa Tại Alberta

EDMONTON IMMIGRANT SERVICES
ASSOCIATION
McKAY HOUSE
10425 - 99 AVENUE
EDMONTON, — ALBERTA
PH: (403) 420-6880 T5K 0E5

This book is about housing in Alberta.

There is a book to help newcomers during their first few days in Alberta. It is called *Welcome to Alberta*. There are other books about...

Health Care
Public Transportation
Driving
Working
Learning
Using Money
Rights and Duties
Community Services

The books are free. You can get them at...

Immigrant Aid Organizations
Ethno-Cultural Organizations
Canada Immigration Centres
Canada Employment Centres
Government of Canada Citizenship Courts
Government of Alberta, Manpower, Settlement Services
Native Friendship Centres

這本小冊子是關於亞伯達省的住房供給

還有一本書名"歡迎來亞省"是專爲協助初到本省的人士而寫的。此外還有其他的書冊:

醫療衛生指南
權利和義務指南
公共交通指南
駕駛指南
就業指南
就學指南
用錢指南
社會服務機構指南

這些書冊都是免費贈閱，你可以向下列各處索取:

移民輔助團體，如華人社區服務中心。
各民族文化團體。
加拿大移民中心。
加拿大就業中心。
加拿大公民法庭。
亞省人力部定居服務處。
印第安人友誼中心。

Książka ta omawia sprawy mieszkaniowe w Albercie

Aby pomóc nowoprzybyłym w pierwszych dniach pobytu w Albercie, wydana została seria krótkich książek informacyjnych. Pierwsza książka z tej serii nosi tytuł *"Witajcie w Albercie"*. Tematy pozostałych książek to:

Opieka zdrowotna
Transport publiczny
Prowadzenie pojazdów
Praca
Nauka
Gospodarowanie pieniędzmi
Prawa i obowiązki
Usługi socjalne

Książki te można otrzymać bezpłatnie w:

Organizacjach Pomocy Emigrantom
Organizacjach Etniczno-Kulturalnych
Centrach Canada Immigration
Centrach Zatrudnienia Canada Employment
Sądach Przyznających Obywatelstwo
Służbach Osiedleńczych — Government of Alberta, Manpower
Centrach Rodzimej Przyjaźni

Este libro trata del alojamiento en Alberta

Hay un libro para ayudar a los recién llegados durante los primeros días en Alberta. Se llama *Bienvenidos a Alberta*. Hay otros libros sobre:

Servicios médicos
Transporte público
Manejo del automóvil
Trabajar en Alberta
Aprender
Uso del dinero
Derechos y obligaciones
Servicios para la comunidad

Estos libros son gratuitos. Se pueden encontrar en:

Organizaciones de ayuda al inmigrante
Organizaciones étnico-culturales
Centros de Inmigración de Canadá
Centros de Empleo de Canadá
Tribunales de Ciudadanía del Gobierno de Canadá
Gobierno de Alberta, Manpower, Settlement Services
Centros Indigenistas

Cuốn sách này nói về vấn đề nhà cửa ở Alberta

Có một cuốn sách để giúp người mới tới trong những ngày đầu tiên tại Alberta có tên là "Chào mừng các bạn đến Alberta" (Welcome to Alberta). Ngoài ra, còn có những cuốn khác nói về . . .

Y tế
Phương tiện di chuyển công cộng
Lái xe
Làm việc
Học hành
Xử dụng tiền bạc
Quyền lợi và bổn phận
Những dịch vụ trong cộng đồng

Sách miễn phí. Bạn có thể xin tại . . .

Immigrant Aid Organization (Những tổ chức giúp đỡ dân di trú.)
Ethno-Cultural Organizations (Những tổ chức văn hóa sắc tộc)
Canada Immigration Centres (Sở di trú)
Canada Employment Centres (Sở nhân dụng)
Government of Canada citizenship courts (Tòa án công dân quyền của chính phủ Canada)
Government of Alberta, Manpower, Settlement Services (Chính quyền tỉnh Alberta Sở Nhân lực, Cơ quan trông coi về vấn đề định cư cho người di trú)
Native Friendship Centres (Trung tâm hữu nghị Bản Xứ)

This book is about housing in Alberta

These books were written in 1984. Prices and programs may have changed since then. The books explain how things work in Alberta. They talk about laws. But they do not give a complete or authoritative description of the law, and they are not intended to solve any legal problems. For complete information about laws, talk to a lawyer or another person trained to know about law. An immigrant aid organization may be able to help you find a lawyer.

這本小冊子是關於亞伯達省的住房供給

這些小冊係於1984年寫成。其中的物價和方案可能至今已有變動。這些小冊子解釋在亞伯達省的各機構組織如何工作。它們談關於法律事務，但它們並不完全地或權威地描寫法律，而且它們也不打算解決任何法律問題。要想知道法律方面的詳細資料，請你與一位受過訓練及瞭解法律的人接洽。移民援助組織也許能夠幫助你找到一位律師。

Książka ta omawia sprawy mieszkaniowe w Albercie

Książki te zostały napisane w roku 1984. Ceny i programy mogły się od tego czasu zmienić. Książki wyjaśniają zasady życia w Albercie w świetle przepisów prawa. Jednakże nie podają dokładnych i autorytatywnych przepisów prawnych, a także nie są przeznaczone do rozwiązywania problemów prawnych. Aby uzyskać dokładniejsze informacje o przepisach, należy zwrócić się do prawnika lub innej osoby mającej przygotowanie zawodowe do dyskutowania spraw prawnych. Organizacja pomocy emigrantom może być pomocna w znalezieniu prawnika.

Este libro trata del alojamiento en Alberta

Estos libros fueron escritos en 1984. Los precios y los programas pueden haber cambiado desde entonces. Los libros explican cómo son las cosas en Alberta. Hablan de las leyes. Pero no dan una completa o autorizada descripción de la ley, y no se supone que puedan resolver problemas legales. Para una completa información sobre las leyes, hable con un abogado o con otra persona que tenga conocimientos legales. Una organización de ayuda al inmigrante puede indicarle cómo encontrar un abogado.

Cuốn sách này nói về vấn đề nhà cửa ở Alberta

Những sách này được viết vào năm 1984. Giá cả và những chương trình được in trong sách có thể thay đổi sau này, những cuốn sách nêu trên giải thích những điều cần biết ở Alberta. Sách chỉ giải thích sự kiện nói về luật pháp mà không đi sâu vào chi tiết của luật pháp. Sách cũng không có chủ đích giải quyết bất kỳ những vấn đề có liên quan đến pháp lý nào. Muốn biết rõ thêm về luật pháp hãy liên lạc với một luật sư hay những ai có nghiên cứu về luật. Một tổ chức giúp đỡ dân di trú có thể giúp bạn tìm một luật sư.

In this book

目 錄

Section 1
Welcome to Alberta 7
Finding your way 8
Using the dictionary 8
Using the telephone book 8
If you live in a small community 10

Section 2
Where You Live 12

Section 3
Renting 14
Finding a place to rent 14
Questions to ask 16
Applying to rent a place 17
What are your rights? 18
Before you move in 19
When you move in 20

Section 4
Utilities 23

Section 5
Safety 26
Insurance 28

第一章
歡迎來亞伯達省 7
認 路 8
使用辭彙表 8
使用電話簿 8
你若住在小地方 10

第二章
你住的所在 12

第三章
租房子 14
找一個出租的地方 14
應問問題 16
申請租房屋 17
你有甚麼權利 18
你搬入之前 19
你搬入時 20

第四章
公用設施 23

第五章
安 全 26
保 險 28

Spis treści

Rozdział 1
Witajcie w Albercie 7
Szukanie drogi 8
Korzystanie ze słownika 8
Korzystanie z książki telefonicznej 8
Jeśli mieszkasz w małej miejscowości 10

Rozdział 2
Gdzie mieszkamy 12

Rozdział 3
Wynajmowanie mieszkania 14
Poszukiwanie mieszkania do wynajęcia 14
Pytania, jakie należy zadać 16
Załatwianie wynajęcia mieszkania 17
Jakie są twoje prawa? 18
Zanim się wprowadzisz 19
Gdy się wprowadzasz 20

Rozdział 4
Świadczenia 23

Rozdział 5
Bezpieczeństwo 26
Ubezpieczenie 28

En Este Libro

Sección 1
Bienvenidos a Alberta 7
Cómo orientarse 8
Cómo usar el diccionario 8
Cómo usar la guía de teléfonos 8
Si usted vive en una pequeña comunidad 10

Sección 2
Dónde vivir 12

Sección 3
Alquilar 14
Cómo buscar un lugar para alquilar 14
Preguntas que deben hacerse 16
Solicitud de alquiler 17
¿Qué derechos tiene usted? 18
Antes de mudarse 19
Cuando usted se muda 20

Sección 4
Servicios 23

Sección 5
Seguridad 26
Seguro 28

Trong cuốn này

Phần 1
Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta 7
Tìm đường 8
Xử dụng phần tự điển 8
Xử dụng cuốn điện thoại niên giám 8
Nếu bạn sống trong một vùng nhỏ 10

Phần 2
Nơi Bạn Ở 12

Phần 3
Thuê Nhà 14
Tìm nhà để thuê 14
Những điều nên hỏi 16
Nạp đơn thuê nhà 17
Quyền của bạn là những gì 18
Trước khi bạn dọn đến 19
Khi bạn dọn đến 20

Phần 4
Điện, Nước, Sưởi 23

Phần 5
Vấn Đề An Toàn 26
Bảo Hiểm 28

In this book

目 錄

Section 6
Moving 30
Getting a moving truck 32
Who should I tell that I am moving? 33

Section 7
Landlord and Tenant Rights 36
When can the landlord come into my place? ... 36
Can my landlord raise my rent? 36
Can my landlord ask me to move? 37
Damage deposits 37
If your landlord breaks the law 38

Section 8
Buying a Home 41
What is a mortgage? 42
Can anyone get a mortgage? 42
What is a down payment? 42
How much money do I need? 43
How much will my monthly mortage payments be? 43
How can I find out more about mortgages? ... 44
Finding a home to buy 44
When you find a home to buy 45
The offer to purchase 46
Renting out part of your house 47

第六章
遷 移 30
找搬運卡車 32
我遷移應告訴那些人？ 33

第七章
房主與房客的權利 36
房主何時可來我處？ 36
我的房主何時可以加租？ 36
房主可令我搬出否？ 37
損壞存金 37
如果房主犯法 38

第八章
買房屋 41
房屋抵押是甚麼？ 42
任何人都可得到房屋抵押麼？ 42
現付款額是甚麼？ 42
我需多少錢買房屋？ 43
我的每月房屋抵押付款是多少？ 43
我如何能知道更多房屋抵押事？ 44
找房屋買 44
找到了要買的房屋 45
要求購買 46
將房屋的一部分租出 47

Spis treści

Rozdział 6

Wyprowadzanie się 30
Załatwianie transportu na przeprowadzkę 32
Kogo należy zawiadomić o zmianie adresu? ... 33

Rozdział 7

Prawa właściciela mieszkania oraz lokatora ... 36
Kiedy właściciel ma prawo wejść do mieszkania zajmowanego przez lokatora? .. 36
Czy właściciel może podwyższyć czynsz? 36
Czy właściciel może zażądać, aby lokator się wyprowadził? 37
Depozyt gwarancyjny 37
Jeśli właściciel łamie przepisy prawa 38

Rozdział 8

Kupowanie domu 41
Co to jest kredyt hipoteczny? 42
Czy każdy może otrzymać kredyt hipoteczny? . 42
Co to jest pierwsza wpłata? 42
Ile pieniędzy potrzeba? 43
Jak wysokie będą miesięczne raty spłat kredytu hipotecznego? 43
Jak uzyskać więcej informacji o kredytach hipotecznych? 44
Szukanie domu do kupienia 44
Gdy się znalazło dom do kupienia 45
Oferta zakupu 46
Wynajem części domu 47

En Este Libro

Sección 6

Al mudarse 30
Un camión de mudanza 32
¿A quién debo decir que me mudo? 33

Sección 7

Derechos de propietarios e inquilinos 36
¿Cuándo puede el propietario entrar a mi casa? 36
¿Puede aumentarme el alquiler el propietario? 36
¿Puede el propietario pedirme que me mude? 37
Depósitos por daños 37
Si el propietario no cumple con la ley 38

Sección 8

La compra de una casa 41
¿Qué es una hipoteca? 42
¿Cualquier persona puede obtener una hipoteca? 42
¿Qué es un pago inicial? 42
¿Cuánto dinero necesito? 43
¿De cuánto serán mis cuotas hipotecarias mensuales? 43
¿Cómo puedo conocer más detalles sobre las hipotecas? 44
Cómo encontrar una casa para comprar 44
Cuando encuentra una casa para comprar 45
La oferta de compra 46
El alquiler de una parte de su casa 47

Trong Cuốn Này

Phần 6

Dọn Nhà 30
Mướn xe dọn nhà 32
Nếu dọn nhà, tôi nên báo cho những nơi nào biết? 33

Phần 7

Quyền Của Chủ Nhà Và Người Thuê Nhà 36
Khi nào thì chủ nhà được vào nhà tôi? 36
Chủ nhà có quyền tăng tiền nhà của tôi không? 36
Chủ nhà có quyền yêu cầu tôi dọn đi hay không? 37
Tiền đặt cọc 37
Nếu chủ nhà của bạn vi phạm luật lệ 38

Phần 8

Mua Một Căn Nhà 41
Nợ mua nhà là gì 42
Bất kỳ ai cũng vay được nợ mua nhà hay sao? 42
Tiền đặt trước là gì? 42
Tôi cần bao nhiêu tiền? 43
Mỗi tháng tôi sẽ trả bao nhiêu cho tiền nợ mua nhà? 43
Làm cách nào để tôi tìm hiểu thêm về vấn đề nợ mua nhà 44
Tìm mua một căn nhà 44
Khi bạn tìm được một căn nhà để mua 45
Giấy hứa mua 46
Cho người khác thuê lại một phần căn nhà của bạn 47

In this book

目 錄

Section 9
Living in a Cooperative 48
Who can form a cooperative? 48
How do people form a cooperative? 48
How does a cooperative build a building? 49
Can I move into a cooperative that is already built? 49

Section 10
A Housing Dictionary 50

Section 11
Immigrant Aid Organizations 56

第九章
住在合營房屋中 48
誰可組成合營房屋? 48
怎樣組成合營房屋? 48
合營房屋怎樣建房屋? 49
我可搬入一已建的合營房屋麼? 49

第十章
住房辭彙 50

第十一章
移民輔助組織 56

Spis treści

Rozdział 9

Mieszkanie w budynku spółdzielczym 48

Kto może założyć spółdzielnię? 48

Jak zakłada się spółdzielnię? 48

Jak spółdzielnia organizuje budowę domu? . . . 49

Czy można wprowadzić się do budynku spółdzielczego, który jest już zbudowany? . . 49

Rozdział 10

Słownik 50

Rozdział 11

Organizacje pomocy emigrantom 56

En Este Libro

Sección 9

Vivir en una cooperativa 48

¿Quién puede formar una cooperativa? 48

¿Cómo se forma una cooperativa? 48

¿Cómo hace una cooperativa para construir un edificio? 49

¿Puedo ir a vivir a una cooperativa que ya está construída? 49

Sección 10

Diccionario de la vivienda 50

Sección 11

Organizaciones de Ayuda al Inmigrante 56

Trong Cuốn Này

Phần 9

Sống Trong Một Khu Tập Thể 48

Ai có thể thành lập một khu tập thể? 48

Người ta thành lập khu tập thể bằng cách nào? 48

Khu tập thể xây dựng nhà cửa bằng cách nào? 49

Tôi có thể dọn vào ở một khu tập thể đã xây xong được không? 49

Phần 10

Phần Tự Điển Về Nhà Cửa 50

Phần 11

Những Tổ Chức Giúp Đỡ Dân Di Trú 56

Welcome to Alberta 歡迎來亞省

The people living in Alberta come from all over the world. The first people to live here were native Indians. Then, in the 1800s, the first newcomers came. Since then, many newcomers have continued to come to Alberta every year.

This book is written for all newcomers and for people moving to new places in Alberta. Some newcomers find life in Alberta very new and different. Others find Alberta very similar to life at home.

Page 4 lists the information in the book. Use that list and turn to the information that will help you. If you find Alberta's way of life very similar to your own, some of the information in this book may not be new to you.

If you need help understanding this book, go to an immigrant aid organization. The addresses and telephone numbers of immigrant aid organizations are at the back of this book on page 56.

There are also ethno-cultural organizations that can help you. The Cultural Heritage Branch of Alberta Culture has the names of these organizations. You can find the telephone number of Alberta Culture in the *white pages* of your telephone book. Information on using your telephone book starts on page 8. To telephone Cultural Heritage, look under G for Government of Alberta, then find Culture. Ask the person who answers the telephone for the Cultural Heritage Branch.

亞省的居民來自世界各地，最早的居民爲印第安人，自從十九世紀第一批移民到達本省後，每年都有新移民相繼來到。

本書是爲所有新到的人士和在本省內遷居的人而寫的。有的新來人士對亞省感到新奇，也有的覺得亞省與他們的原居地並沒有多大差異。

目錄列有本書的內容，可以幫助你找到所需的章節。如果你覺得本省的生活方式與你以前的相似，那麼本書的一些內容對你並不算新奇。

如果你對本書內容需要特別的說明，請到移民輔助團體請教，本書最後列出一些移民輔助團體的地址及電話。

還有一些少數民族文化團體，也可能給予幫助，在亞省文化部的傳統文化處 (The Cultural Heritage Branch of Alberta Culture) 可以查到這些團體的名稱及地址。亞省文化部的電話可以在電話號碼簿的**白頁**部份查到。關於如何查閱電話號碼簿，本書第 8 頁有較詳細的說明。欲打電話給傳統文化處，先查 of Alberta，再找 Alberta Culture 的號碼，撥通電話後，說明要找傳統文化處 (Cultural Heritage Branch) 即可。

Witajcie w Albercie

Ludzie żyjący w Albercie pochodzą z całego świata. Pierwotni mieszkańcy tego obszaru to rdzenni Indianie. Pierwsi przybysze zjawili się tu w XIX wieku i od tego czasu każdego roku przybywa do Alberty wielu nowych emigrantów.

Książka ta jest przeznaczona dla wszystkich nowoprzybyłych, jak również dla osób przenoszących się do nowych miejsc w Albercie. Dla niektórych przybyszów życie w Albercie będzie się znacznie różnić od dotychczasowego. Inni stwierdzą, że jest tu podobnie, jak w ich ojczystym kraju.

Na stronie 4 znajduje się spis treści książki. Wykorzystaj go dla znalezienia informacji, której potrzebujesz. Niektóre wiadomości zawarte w tej książce mogą nie stanowić nowości, ale wiele z nich z pewnością ułatwi ci poruszanie się w Albercie.

Jeżeli informacje zawarte w tej książce są niewystarczające dla twoich potrzeb, zwróć się do organizacji pomocy emigrantom. Adresy i numery telefonów organizacji pomocy emigrantom znajdują się na końcu tej książki poczynając od strony 56.

Mogą ci także pomóc organizacje etniczno-kulturalne. The Cultural Heritage Branch of Alberta Culture (Dział Dziedzictwa Kulturalnego, Wydział Kultury Rządu Alberty) może podać nazwy i adresy tych organizacji. Numer telefonu Alberta Culture możesz znaleźć w części *white pages* (białe kartki) książki telefonicznej. Informacje o sposobie korzystania z książki telefonicznej znajdziesz na str. 8 niniejszej książki. Aby znaleźć numer telefonu Cultural Heritage szukaj pod literą G: Government of Alberta, a następnie odszukaj Culture. Osobę, która odbierze telefon, należy poprosić o połączenie z Cultural Heritage Branch.

Bienvenidos a Alberta

La gente que vive en Alberta proviene de todo el mundo. Los primeros pobladores fueron indígenas. Luego, durante el siglo pasado, comenzaron a llegar nuevos pobladores. Desde entonces, han continuado llegando cada año nuevos pobladores a Alberta.

Estos libros han sido escritos para todos los recién llegados y para la gente que se traslada a nuevos lugares en Alberta. Algunos recién llegados encuentran que la vida en Alberta es muy nueva y diferente. Otros encuentran que Alberta tiene una vida muy semejante a la de su propio país.

En la página 4 hay una lista de la información que contiene este libro. Mire la lista y busque la información que pueda ayudarlo. Si usted encuentra que el modo de vida en Alberta es muy similar al suyo, parte de la información de este libro no será nueva para usted.

Si usted necesita ayuda para entender este libro, vaya a una organización de ayuda al inmigrante. Las direcciones y los números de teléfono de las organizaciones de ayuda al inmigrante están al final de este libro, en la página 56.

También hay organizaciones étnico-culturales que pueden ayudarlo. La Sección de Patrimonio Cultural, del Ministerio de Cultura de Alberta (Cultural Heritage Branch, de Alberta Culture) tiene los nombres de estas organizaciones. Usted puede encontrar el número de teléfono de Alberta Culture en las ***páginas blancas*** de su guía de teléfonos. La información que le indica cómo usar la guía de teléfonos empieza en la página 8. Para llamar a Cultural Heritage, busque Government of Alberta en la G; luego busque Culture. Solicite a la persona que contesta el teléfono la Cultural Heritage Branch.

Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta

Người dân sống ở vùng Alberta đến từ khắp nơi trên thế giới. Dân tộc đầu tiên sống tại đây là người bản xứ Da Đỏ. Rồi một số người di dân đến đây vào những năm của thập niên 1800. Từ đó, mỗi năm nhiều người di dân tiếp tục đến tỉnh này.

Cuốn sách này được viết cho tất cả dân di trú cũng như những người mới chuyển đến Alberta. Một số người mới tới nhận thấy rằng đời sống ở Alberta rất mới lạ, số khác thì cho rằng cuộc sống nơi đây hoàn toàn gần gũi với cuộc sống ở quê hương họ.

Trang 4 của cuốn sách này liệt kê từng phần trong sách. Bạn hãy xử dụng nó để lật sang phần bạn cần tìm hiểu. Nếu thấy rằng cuộc sống ở Alberta rất tương tự với cuộc sống ở quê nhà bạn thì một số chi tiết trong sách có lẽ không có gì mới mẻ đối với bạn.

Nếu bạn cần giúp đỡ để hiểu rõ sách này, bạn hãy đến một văn phòng của tổ chức giúp đỡ dân di trú. Địa chỉ và số điện thoại của các tổ chức này ở phần cuối của sách trang 56.

Ngoài ra, các Tổ chức văn hóa sắc tộc cũng có thể giúp bạn. Cơ Quan Bảo Tồn Văn Hóa Alberta (The Cultural Heritage Branch) có danh sách của các tổ chức này. Bạn có thể tìm số điện thoại của sở Văn Hóa Alberta (Alberta Culture) trong phần trang màu trắng của cuốn điện thoại niên giám. Phần hướng dẫn cách xử dụng điện thoại niên giám bắt đầu ở trang 8. Muốn gọi điện thoại đến Cơ Quan Bảo Tồn Văn Hóa, hãy tìm vần G cho chữ Government of Alberta (Chính quyền tỉnh Alberta), rồi tìm chữ Culture (Văn Hóa). Yêu cầu người trả lời điện thoại cho bạn nói chuyện với The Cultural Heritage Branch.

Welcome to Alberta 歡迎來亞省

There are also Native Friendship Centres in many cities and towns. You can find the telephone number in the *white pages* of your telephone book. Look under N for Native Friendship.

在許多城市和鎮子裏還有土著人民友誼中心。你可在你的白頁電話簿，N頁裏查到土著人民友友誼中心 (Native Friendship) 的電話號碼。

Finding your way

To find your way in your new town or city, you may need a map. You can buy a map at...

service stations

book stores

tourist information bureaus

government departments of tourism

找尋地址

當你初到一個新的城鎮，要找尋地址時，一張地圖是必要的。出售地圖的地點一般爲:

加油站

大小書店

旅遊服務中心

政府的旅遊部門

Using the dictionary

This book has a dictionary on page 50. Some words in this book are in **dark letters**. Dark letters mean you can find the word in the dictionary. The dictionary gives the meaning of the word and other helpful information.

查閱小辭彙

本書小辭彙在第50頁，是本書一些名詞的註解，凡書中名詞印黑體的都可以在該辭彙中查到。

Using the telephone book

To use this book, you need to know how to use the telephone book. The telephone book has two parts. The first part has *white pages*. The second part has *yellow pages*. Sometimes each part is in a separate book.

電話號碼簿

要使用這本書，你必須知道如何查電話簿。電話號碼簿分兩部份，一是**白頁**，一是**黃頁**，有時兩部份分別裝訂。

Witajcie w Albercie

W wielu miejscowościach znajdują się także Native Friendship Centres (Centra Rodzimej Przyjaźni). Numer telefonu takiego centrum możesz znaleźć w książce telefonicznej *white pages* pod literą N: Native Friendship.

Szukanie drogi

Posiadanie planu twojej miejscowości może ci bardzo pomóc w szukaniu drogi. Plan możesz kupić w:

stacjach benzynowych

księgarniach

biurach informacji turystycznej

rządowych departamentach turystyki.

Korzystanie ze słownika

Na stronie 50 niniejszej książki znajduje się słownik. Niektóre słowa w tekście zostały wyróżnione **tłustym drukiem**. Oznacza to, że słowa te znajdują się jako hasła w słowniku. Słownik wyjaśnia ich znaczenie i podaje inne użyteczne informacje.

Hasła polskiej części słownika są ustawione w kolejności, odpowiadającej alfabetycznemu porządkowi terminów angielskich.

Korzystanie z książki telefonicznej

Aby móc w pełni wykorzystać informacje zawarte w niniejszej książce, należy wiedzieć, jak korzystać z książki telefonicznej. Książka telefoniczna składa się z dwóch części. Pierwsza część ma *białe kartki* (white pages), natomiast druga część ma *żółte kartki* (yellow pages). Czasami obie części wydane są jako oddzielne tomy.

Bienvenidos a Alberta

También hay Centros Indigenistas (Native Friendship Centres) en muchas ciudades y pueblos. Puede encontrar el número de teléfono en las *páginas blancas* de la guía de teléfonos. Busque Native Friendship en la N.

Cómo orientarse

Para que usted pueda orientarse en su nuevo pueblo o ciudad, necesita un plano. Usted puede comprar un plano en:

estaciones gasolineras

librerías

oficinas de información turística

departamentos de turismo del gobierno

Cómo usar el diccionario

Este libro tiene un diccionario en la página 50. Algunas palabras en este libro están en **letras oscuras**. Las letras oscuras significan que usted puede encontrar esa palabra en el diccionario. El diccionario da el significado de la palabra y otras informaciones útiles.

Cómo usar la guía de teléfonos

Para usar este libro, usted debe saber cómo usar la guía de teléfonos. La guía de teléfonos tiene dos partes. La primera parte tiene *páginas blancas*. La segunda parte tiene *páginas amarillas*. A veces, cada parte viene en un tomo diferente.

Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta

Ngoài ra, còn có nhiều Trung Tâm Hữu Nghị Bản Xứ (Native Friendship Centres) tại nhiều thành phố và thị trấn. Bạn có thể tìm số điện thoại trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám. Tìm vần N cho chữ Native Friendship.

Tìm đường

Muốn tìm đường ở một thành phố lạ, có lẽ bạn phải cần một bản đồ. Bạn có thể mua bản đồ tại . . .

Trạm xăng

Tiệm sách

Các văn phòng hướng dẫn du lịch

Các cơ quan du lịch của chính phủ

Xử dụng phần tự điển

Cuốn sách này có phần tự điển ở trang 50. Một số chữ trong sách được in đậm nét. Chữ được **đậm nét** có nghĩa là bạn có thể tìm thấy chữ này trong phần tự điển. Phần tự điển giải thích ý nghĩa của chữ và cho biết những chi tiết hữu ích khác.

Xử dụng cuốn điện thoại niên giám

Muốn xử dụng được cuốn sách này, bạn cần phải biết cách xử dụng cuốn điện thoại niên giám. Cuốn điện thoại niên giám có hai phần. Phần đầu tiên là phần những trang màu trắng. Phần thứ hai là phần những trang màu vàng. Đôi khi mỗi phần được in trong một cuốn riêng biệt.

Welcome to Alberta 歡迎來亞省

Using the telephone book

電話號碼簿

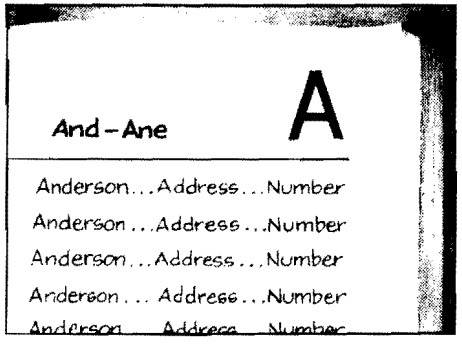

The *white pages* list the names of people, businesses and government offices. People are listed by their family name. Look for the family name of the person you would like to telephone. Beside the person's name, you will find the address and telephone number.

白頁部份包括人名，商店，公司及政府單位等。人名是按姓，名的英文字母次序排列，地址及電話號碼列在人名之後。

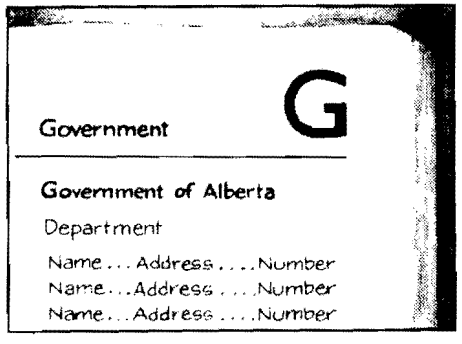

To find the telephone numbers for government offices, look under G for Government of Alberta and Government of Canada. To find the telephone numbers for your city's or town's government offices, look under C for City, T for Town or V for Village. To find a business or organization, look under the first word of the business' name.

聯邦政府及本省政府各部門，列在 G - Government 項下，市政府單位，列在 C - City 項下，鎮公所則列在 T - Town 項下，村公所則列在 V - Village 項下，商業單位及團體，則先查其英文名稱的第一字。

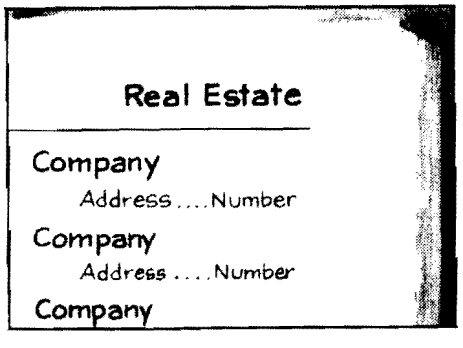

The *yellow pages* list businesses and services by the type of business.

黃頁部份是把商行及服務業，按業務性質分別排列。

Witajcie w Albercie

Korzystanie z książki telefonicznej

Książka *white pages* wymienia nazwiska osób, nazwy przedsiębiorstw oraz biura rządowe. Ustawione są one w kolejności alfabetycznej. Jeśli chcesz znaleźć numer telefonu określonej osoby, szukaj w książce telefonicznej jej nazwiska. Obok nazwiska znajdziesz adres i numer telefonu.

Aby znaleźć numery telefonów biur rządowych, należy szukać pod literą G: Government of Alberta oraz Government of Canada. Numerów telefonów biur podległych władzom miejskim należy szukać pod literą C: City (duże miasto), albo T: Town (miasteczko), lub V: Village (wioska, osiedle). Aby znaleźć przedsiębiorstwo lub organizację, należy szukać według kolejności alfabetycznej pierwszego słowa nazwy instytucji.

Część *yellow pages* książki telefonicznej wymienia przedsiębiorstwa i firmy usługowe według ich rodzajów.

Bienvenidos a Alberta

Cómo usar la guía de teléfonos

Las *páginas blancas* tienen el listado de los nombres de personas, comercios y oficinas de gobierno. Las personas aparecen por sus apellidos. Busque el apellido de la persona a la que usted quisiera llamar. Al lado del apellido de la persona, encontrará la dirección y el número de teléfono.

Para encontrar los números telefónicos de las oficinas del gobierno, busque Government of Alberta o Government of Canada en la G. Para encontrar las oficinas municipales de su ciudad o pueblo, busque City (ciudad) en la C, o Town (pueblo) en la T, o Village (poblado) en la V. Para buscar un comercio o una organización, busque la primera palabra del nombre del comercio.

Las *páginas amarillas* tienen un listado de comercios y servicios de acuerdo con el tipo de comercio.

Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta

Xử dụng cuốn điện thoại niên giám

Phần trang màu trắng in tên người, cơ sở thương mại và các cơ quan chính phủ. Tên người được in theo họ trước, rồi đến tên riêng. Hãy tìm họ của một người bạn muốn gọi điện thoại. Bên cạnh tên người, bạn sẽ thấy địa chỉ và số điện thoại của người nầy.

Muốn tìm số điện thoại của các cơ quan chính phủ, bạn hãy tìm dưới vần G cho chữ Government of Alberta (Chính Quyền Alberta) và chữ Government of Canada (Chính Phủ Gia Nã Đại). Muốn tìm số điện thoại của cơ quan chính phủ nơi thành phố hay thị trấn bạn ở, hãy tìm vần C cho chữ City (Thành phố) vần T cho chữ Town (Thị trấn) hay vần V cho chữ Village (Làng, thôn). Muốn tìm số điện thoại của một cơ sở thương mại hay một tổ chức, hãy tìm vần đầu tiên của tên của cơ sở đó.

Phần trang màu vàng in tên các cơ sở thương mại và các dịch vụ theo từng loại thương mại.

Welcome to Alberta 歡迎來亞省

If you live in a small community

You may live in a town or village where there are few businesses or services. If your telephone book does not list the business or service you need, look in the telephone book of a larger town or city near you.

If there are no government offices in your town or village, you can still telephone government offices for free. Use the Regional Information Telephone Enquiry (R.I.T.E.) system and the Canada Service Bureau.

To use the R.I.T.E. system, telephone the R.I.T.E. operator. Look in the *white pages* under G for Government of Alberta. Tell the operator the name of the office you want to telephone.

If there is no R.I.T.E. operator in your town or village, there will be a Zenith number. This is a number you can use to telephone a R.I.T.E. operator.

如果你在小村鎮定居

如果你是住在較小的村鎮，商號不多，你往往需要查閱鄰近較大市鎮的電話號碼簿。

如果你所居住的村鎮沒有政府機構辦事處，你仍可通過地區電話查詢系統 (R.I.T.E.) 以及加拿大服務局 (Canada Service Bureau) 撥通在亞省的各政府單位，而且是免費的。

地區電話查詢系統 (R.I.T.E.) 的號碼列在 G - Government of Alberta 項下，撥通後，告訴接綫員你要的政府單位，就可接通了。

如果你居住的村鎮，沒有地區電話查詢系統 (R.I.T.E.) 的接綫員，可以用 Zenith 號碼接通 R.I.T.E. 接綫員。

Witajcie w Albercie

Jeśli mieszkasz w małej miejscowości

Może się zdarzyć, że będziesz mieszkać w małym miasteczku lub osiedlu, gdzie jest niewiele przedsiębiorstw i zakładów usługowych. Jeśli w książce telefonicznej nie znajdziesz zakładów, których potrzebujesz, poszukaj ich w książce telefonicznej najbliższego większego miasta.

Jeśli w twoim mieście lub osiedlu nie ma biur rządowych, możesz mimo wszystko telefonować do tych biur bezpłatnie. Wykorzystaj system Regional Information Telephone Enquiry (R.I.T.E.) (Regionalna Informacja Telefoniczna) oraz biuro Canada Services.

Aby skorzystać z systemu R.I.T.E. należy połączyć się z operatorem R.I.T.E. Numer telefonu można znaleźć w książce telefonicznej *white pages* pod literą G: Government of Alberta. Operatorowi należy podać nazwę biura, z którym chcesz się skontaktować.

Jeśli w twojej miejscowości nie ma operatora R.I.T.E., będzie podany numer Zenith. Jest to numer, który możesz wykorzystać do połączenia się z operatorem R.I.T.E.

Bienvenidos a Alberta

Si usted vive en una pequeña comunidad

Puede ser que usted viva en un pueblo donde hay pocos comercios o servicios. Si su guía de teléfonos no tiene la lista de los comercios o de los servicios que necesita, busque en la guía de teléfonos de un pueblo más grande o de una ciudad que esté cerca.

Si no hay oficinas de gobierno en su pueblo, usted puede, de todos modos, llamar gratuitamente a las oficinas de gobierno por teléfono. Use el sistema de Información Telefónica Regional (Regional Information Telephone Enquiry, abreviado R.I.T.E.) y la Oficina de Servicios de Canadá (Canada Service Bureau).

Para usar el sistema R.I.T.E., llame al operador del R.I.T.E. Busque en las *páginas blancas* Government of Alberta en la G. Dígale al operador el nombre de la oficina con la cual usted quiere comunicarse.

Si no hay un operador R.I.T.E. en su pueblo, habrá un número Zenith. Este es un número que usted puede usar para comunicarse con el operador del R.I.T.E.

Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta

Nếu bạn sống tại một vùng nhỏ

Bạn có thể sống tại một thị xã hay một làng nơi mà có rất ít cơ sở thương mại hay các ngành phục vụ. Nếu cuốn điện thoại niên giám của vùng bạn ở không có tên của một cơ sở thương mại bạn cần, hãy tìm trong cuốn điện thoại niên giám của vùng lớn hơn gần nơi bạn ở.

Nếu không có cơ quan chính phủ nơi vùng bạn ở, bạn vẫn có thể gọi điện thoại miễn phí đến các cơ quan này. Hãy xử dụng hệ thống Regional Information Telephone Inquiry viết tắt là R.I.T.E. và The Canada Service Bureau.

Muốn xử dụng hệ thống R.I.T.E., bạn hãy gọi cho điện thoại viên của hệ thống này. Tìm trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới vần G cho chữ Government of Alberta (Chính quyền Alberta). Cho điện thoại viên biết tên của cơ quan bạn muốn gọi điện thoại đến.

Nếu không có điện thoại viên của hệ thống R.I.T.E. trong vùng bạn ở thì sẽ có số Zenith. Đây là số bạn có thể dùng để gọi điện thoại viên ở hệ thống R.I.T.E.

Welcome to Alberta 歡迎來亞省

If you live in a small community

To find the Zenith number, look in the *white pages* under G for Government of Alberta. When you find the number, dial 0 to talk to the telephone operator. Give the operator the Zenith number. You will be connected to the nearest R.I.T.E. operator. Tell the R.I.T.E. operator the name of the office you want to telephone.

If there are no Government of Canada offices in your town or village, you can use the Canada Service Bureau. Telephone 1-800-232-9481. The person who answers can connect you to any Government of Canada office.

如果你在小村鎮定居

Zenith 號碼是在 G - Government of Alberta 項下。查到 Zenith 號碼後，先撥零 (0) 將 Zenith 號碼告訴接綫員，她就會給你接通 R.I.T.E. 然後說明你要的政府單位就可以了。

如果當地沒有聯邦政府的辦事處，你可以通過加拿大服務局 (1-800-232-9481) 接通你要的聯邦政府單位。

Witajcie w Albercie

eśli mieszkasz w małej niejscowości

by znaleźć numer Zenith, szukaj w książce lefonicznej *white pages* pod literą G: overnment of Alberta. Gdy znajdziesz numer, ykręć 'O' aby połączyć się z operatorem. odaj operatorowi numer Zenith. Zostaniesz ołączony z najbliższym operatorem R.I.T.E. peratorowi R.I.T.E. podasz nazwę biura, którym chcesz się skontaktować.

eśli w twojej miejscowości nie ma biur overnment of Canada, możesz wykorzystać anada Service Bureau (Biuro Usług Rządu anady). Wykręć numer 1-800-232-9481. Osoba, óra się zgłosi, może połączyć cię z dowolnym urem Government of Canada.

Bienvenidos a Alberta

Si usted vive en una pequeña comunidad

Para encontrar el número Zenith, busque en las *páginas blancas* Government of Alberta en la G. Cuando usted tenga el número, marque 0 para hablar con el operador telefónico. Dígale al operador el número Zenith. El operador lo comunicará con el operador del R.I.T.E. más cercano. Dígale al operador del R.I.T.E. con qué oficina usted desea comunicarse.

Si no hay oficinas del Gobierno de Canadá en su pueblo, puede usar el Canada Service Bureau. Marque 1-800-232-9481. La persona que contesta el teléfono puede conectarlo con cualquier oficina del Gobierno de Canadá.

Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta

Nếu bạn sống tại một vùng nhỏ

Muốn tìm số Zenith, bạn hãy tìm trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới vần G cho chữ Government of Alberta (Chính quyền Alberta). Sau khi đã tìm được số này, hãy quay số 0 để liên lạc với điện thoại viên của tổng đài, cho người này biết số Zenith, bạn sẽ được nối đường dây đến điện thoại viên của hệ thống R.I.T.E. gần nơi bạn ở. Cho điện thoại viên của hệ thống này biết tên của cơ quan bạn muốn liên lạc.

Nếu không có cơ quan chính phủ liên bang Gia-Nã-Đại trong vùng bạn ở, bạn có thể xử dụng Canada Service Bureau để gọi điện thoại miễn phí. Số điện thoại là 1-800-232-9481. Nhân viên trả lời điện thoại sẽ nối đường dây cho bạn đến bất kỳ cơ quan nào của chính phủ liên bang Gia Nã Đại.

2

Where You Live

你住的所在

You can live in many types of places in Alberta. There are rooms, apartments, townhouses, condominiums, houses and mobile homes. You can **rent** a room, an apartment, a townhouse, a mobile home or a house. You can buy a house, a condominium or a mobile home.

亞伯達省有許多不同種類住房。有房間公寓、排屋、共有寓屋、房屋、活動房屋。你可以租房間公寓、排屋、活動房屋、房屋。你可以買房屋、共有寓屋、活動房屋。

Rooms. A rooming house is a building where you can rent one or two rooms. People usually share a washroom and kitchen. Sometimes when you rent a room, you can get room and board. This means that your **landlord** will prepare your meals.

房間：招租房間的房屋是一建築。你可租一間或兩間房間。房客通常合用盥洗間和廚房。有時你租帶膳的房間，即**房主**替你備餐。

Apartments. An apartment is one or more rooms in a building. It usually has a bathroom and kitchen.

A walk-up apartment building has no elevator. There are usually three floors. People 'walk up' to their apartments.

A high-rise apartment may have 20 or more floors. High-rise buildings have elevators, and many have swimming pools and **exercise rooms**.

公寓：建築內一間房或一間房以上的公寓，通常有浴室和廚房。

"走上"公寓沒有電梯，一般是三層樓，人們"走上"公寓。

公寓大廈可能有二十層或二十層以上，大廈建築有電梯，許多大廈可能有游泳池或**運動室**。

*Look in the dictionary (starting page50) for words in **dark letters**.*

粗體字可在本册詞滙表中查到（由第50頁始）。

Gdzie mieszkamy

W Albercie można znaleźć różnego rodzaju mieszkania: pokoje, apartamenty, domy jednolub dwurodzinne w układzie szeregowym (tzw. segmenty), kondominia, domy jednorodzinne, domki przenośne. Możesz **wynająć** pokój, apartament, dom w układzie szeregowym, domek przenośny lub oddzielny dom jednorodzinny. Na własność możesz kupić dom, kondominium lub domek przenośny.

Pokoje. Dom z pokojami do wynajęcia to budynek, w którym możesz wynająć jeden lub kilka pokoje. Lokatorzy takiego domu mają zwykle wspólną kuchnię i łazienkę. Czasem przy wynajmowaniu pokoju możesz zamówić pokój i wyżywienie. **Właściciel** będzie wówczas przygotowywać ci posiłki.

Apartamenty. Na apartament składa się zwykle jeden lub więcej pokojów oraz, zazwyczaj, łazienka i kuchnia.

Apartamenty znajdują się w niskich budynkach, określanych terminem walk-up, które nie mają windy. Są to zwykle budynki trzypiętrowe. Do mieszkań wchodzi się po schodach.

W przeciwieństwie do niskich budynków, wieżowce (high-rise) apartamentowe mogą często mieć 20 pięter lub więcej, są więc wyposażone w windy. W wielu z nich znajdują się również baseny pływackie i **sale gimnastyczne**.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **tłustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.*

Donde Vivir

Usted puede vivir en diferentes tipos de lugares en Alberta. Hay habitaciones, apartamentos, casas agrupadas (townhouses, en inglés), condominios, casas y casas móviles. Usted puede **alquilar** una habitación, un apartamento, una "townhouse", una casa móvil o una casa. Usted puede comprar una casa, un condominio o una casa móvil.

Habitaciones. En las casas que alquilan habitaciones (rooming house, en inglés) usted puede alquilar una o dos habitaciones. En general, hay que compartir el baño y la cocina. A veces, cuando usted alquila una habitación, puede tener pensión. Esto quiere decir que el **propietario** prepara la comida.

Apartamentos. Un apartamento es una o más habitaciones en un edificio. En general, tiene baño y cocina.

Las casas de apartamentos llamadas "walk-up" no tienen ascensor. En general tienen tres pisos. La gente debe subir por la escalera.

Una torre de apartamentos tiene 20 o más pisos. Esos edificios tienen ascensores; muchos tienen piscinas de natación y **cuartos de ejercicios**.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 50) las palabras en **letras oscuras**.*

Nơi Bạn ở

Bạn có thể ở tại nhiều loại nhà ở Alberta. Có nhiều loại nhà ở như: Phòng, chung cư, nhà dãy, con đô (Condominiums) nhà biệt lập, và nhà lưu động. Bạn có thể mướn một phòng, chung cư, nhà dãy, nhà lưu động hoặc một căn nhà biệt lập. Bạn có thể mua một căn nhà biệt lập, một căn con đô (Condominium) hoặc là một căn nhà lưu động.

Phòng (Rooms). Bạn có thể thuê một hay hai phòng trong một tòa nhà. Người ta thường dùng chung phòng tắm và bếp. Đôi khi bạn có thể thuê một phòng trọ và ăn luôn ở đó, có nghĩa là **chủ nhà** sẽ nấu cơm tháng cho bạn.

Chung cư (Apartments). Là một hay nhiều phòng trong một tòa nhà. Chung cư thường thường có phòng tắm và bếp riêng.

Có loại chung cư không có thang máy, bạn phải dùng cầu thang bộ, loại này cao khoảng ba tầng.

Những chung cư cao khoảng 20 tầng hay cao hơn thường có thang máy, nhiều chung cư còn có hồ bơi và **phòng thể dục.**

*Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).*

2

Where You Live 你住的所在

Houses. A house is a private home that is not joined to any other house. Most houses have a basement, a front and back yard and a garage.

房屋：是私有的，不和任何房屋聯結在一起。大多數房屋有地下室、前院、後院、車房。

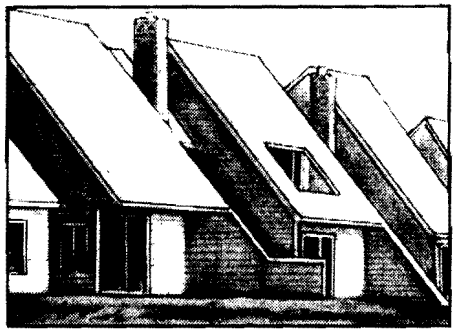

Townhouses. Townhouses are houses that are joined together. They often have basements and small yards.

排屋：是連在一起的房屋，常有地下室和小的後院。

Condominiums. Condominiums are apartments or townhouses that you buy. Every month, you pay money for upkeep of the condominium building and yards. Sometimes people who own a condominium **rent** it to other people.

共有寓屋：是你購買的公寓或排屋，你每月付建築場地的清潔費。有時，共有寓屋的主人將寓屋出租給他人。

Mobile homes. Mobile homes are houses that can be moved. People sometimes buy a mobile home, then rent a piece of land for it. There are also mobile home **sub-divisions** where you can buy some land to park you mobile home. Most cities and towns have laws about where you can park a mobile home.

活動房屋：活動房屋是可移動的房屋。有時人們購買活動房屋、租一片地。你有時也可買置活動房屋的地片。許多城市有何處可置活動房屋的法律。

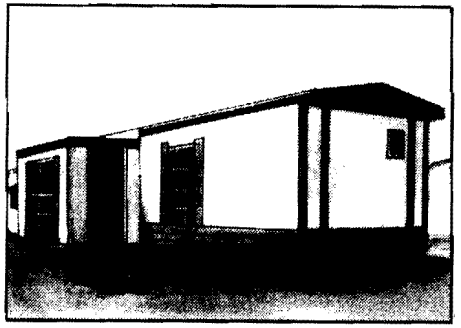

*Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.*

粗體字可在本册詞滙表中查到(由第50頁始)。

Gdzie mieszkamy

omy (samodzielne, jednorodzinne). Dom jest to udynek prywatny, który nie styka się z innymi udynkami. Większość domów posiada utereny a także małe podwórka przed i za omem oraz garaże.

omy szeregowe. Są to domy połączone ze obą szeregowo w jeden budynek. Mają one wykle sutereny oraz małe podwórka.

Kondominia. Są to apartamenty lub domy szeregowe, które kupuje się na własność. Co miesiąc płaci się pewną sumę pieniędzy za utrzymanie domu i podwórza. Czasami właściciele kondominium **wynajmują** je innym osobom.

Domy przenośne. Są to domki, które mogą być przenoszone z miejsca na miejsce. Niektórzy ludzie kupują przenośny dom oraz wynajmują plac na jego postawienie. Wyznaczone są również specjalne tereny dla domków przenośnych, gdzie można zakupić **parcelę** do postawienia przenośnego domku. Większość miast posiada własne przepisy prawne, które decydują, gdzie można zaparkować przenośny domek.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **tłustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.*

Donde Vivir

Casas. Una casa es una vivienda privada que no está pegada a ninguna otra casa. Note usted esa característica. Si están pegadas unas a otras se llaman "townhouses" (la explicación viene a continuación). La mayoría de las casas tienen sótano, terreno adelante y atrás, y garage.

Townhouses. Las "townhouses" son casas que están agrupadas y pegadas unas a otras. En general tienen sótano y un pequeño terreno.

Condominios. Los condominios son apartamentos o "townhouses" que usted compra. Cada mes, usted paga por el mantenimiento del edificio y los espacios comunes. A veces, los propietarios de un condominio lo alquilan a otras personas.

Casa móviles. Son casas que pueden trasladarse. A veces la gente compra una casa móvil y alquila un terreno para instalarla. También hay **sub-divisiones** para casas móviles en las que usted puede comprar una parte para instalar su casa móvil. La mayoría de las ciudades y los pueblos tienen leyes sobre los lugares donde se puede poner una casa móvil.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 50) las palabras en **letras oscuras**.*

Nơi Bạn Ở

Nhà biệt lập (Houses). Là một nhà riêng không nối liền với các nhà khác. Loại nhà này thường có tầng hầm (Basement), sân trước, sân sau và nhà để xe.

Nhà dãy (Townhouses). Là nhà sát vách nhau, thường có tầng hầm và sân nhỏ hơn nhà biệt lập.

Con đô (Condominiums). Là căn nhà trong chung cư hay nhà dãy bạn mua, mỗi tháng bạn phải trả tiền để người ta chăm sóc và quét dọn khu nhà. Đôi khi những người có loại nhà này cho người khác thuê lại căn nhà.

Nhà lưu động (Mobile homes). Là nhà có thể đi chuyển đến chỗ khác được. Người ta thường mua nhà lưu động rồi thuê đất để kéo nhà tới ở. Có những **khu đất** dành riêng cho nhà lưu động, bạn có thể mua đất ở đây để kéo căn nhà tới ở. Hầu hết các thành phố và thị xã có luật riêng về nhà lưu động, chẳng hạn như luật về nơi nào bạn có thể kéo nhà tới ở.

*Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).*

3

Renting

When you **rent**, you live in a place someone else owns. You pay the person who owns the place. A person who rents is called a **tenant**. The person who owns the place is called a **landlord**. Often the landlord hires a manager or caretaker to look after the building.

Your city, town or village may have programs to help you rent a place. These programs are for people with low incomes. Look in the *white pages* under C for City, T for Town or V for Village. Find H for Housing or I for Information.

Finding a place to rent

There are several ways to find a place to **rent**...

- Ask a friend or an **immigrant aid organization** to help you. They may know about places for rent.

*Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.*

租地方

租就是住在別人擁有的地方。你付主人費。租的人稱爲**房客**，擁有住處的人稱爲房主，房主經常僱一經理或管理人員照管建築物。

你的市、城、鄉可能有一助你租屋的方案。方案爲低收入的人所設。在電話簿白頁 C 的 City（市）、T 的 Town（鎮）、V 的 Village（邨）下 H 的 Housing（住房）下找 I 的 Information（信息）。

找一個出租的地方

有幾個找出租地方的方法…

- 請朋友或**移民援助組織** (immigrant aid organization) 協助你。他們可能知道有出租的房屋。

粗體字可在本册詞滙表中查到（由第50頁始）。

Wynajmowanie mieszkania

dy wynajmujesz mieszkanie to mieszkasz lokalu, którego właścicielem jest ktoś inny. a wynajęcie mieszkania płacisz właścicielowi. soba wynajmująca mieszkanie aby w nim ieszkać jest nazywana **lokatorem** (tenant). łaściciel wynajmujący mieszkanie innej sobie to po angielsku landlord. Ponieważ języku polskim nie ma słowa dpowiadającego dokładnie znaczeniu wyrazu landlord", w dalszym ciągu tekstu będzie żywane słowo "właściciel". Często właściciel atrudnia pracownika zwanego manager lub aretaker, który opiekuje się budynkiem.

W twojej miejscowości mogą być realizowane rogramy, których celem jest pomoc w wynajmowaniu mieszkań. Programy takie są stworzone dla osób o małych dochodach. Sprawdź w książce *white pages* pod literą C: City, T: Town lub V: Village, a następnie pod literą H: Housing albo I: Information.

Poszukiwanie mieszkania do wynajęcia

Mieszkania do wynajęcia możesz szukać kilkoma sposobami:

- Poproś o pomoc przyjaciół lub **organizację pomocy emigrantom**. Mogą oni mieć informacje o mieszkaniach do wynajęcia.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **tłustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.*

Alquilar

Cuando usted alquila, vive en un lugar que es propiedad de otra persona. Usted le paga a la persona que es dueña del lugar. Una persona que alquila se llama **inquilino** (tenant, en inglés). El dueño del lugar es el **propietario** (landlord, en inglés). A menudo, el propietario contrata a un gerente o encargado para que cuide el edificio.

Puede ser que su ciudad, pueblo o poblado tenga programas para ayudarlo a alquilar un lugar. Estos programas son para personas con pocas entradas de dinero. Busque en las *páginas blancas* City (ciudad) en la C, Town (pueblo) en la T o Village (poblado) en la V. Busque allí Housing (Vivienda) en la H o Information (información) en la I.

Cómo buscar un lugar para alquilar

Hay varias maneras de encontrar un lugar para **alquilar**:

- Pídale ayuda a un amigo o a una **organización de ayuda al inmigrante**. Puede ser que ellos conozcan lugares que se alquilan.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 50) las palabras en **letras oscuras**.*

Thuê nhà

Thuê nhà có nghĩa là bạn thuê một căn nhà của người khác để ở. Bạn phải trả tiền cho người chủ căn nhà. Người thuê nhà để ở được gọi là **người thuê nhà**. Người làm chủ căn nhà được gọi là **chủ nhà**. Thông thường thì chủ nhà mượn một người quản lý để trông coi khu nhà.

Nơi địa phương bạn ở có thể có những chương trình giúp đỡ những người thuê nhà. Những chương trình này thường dành cho người có lợi tức thấp. Tìm trong phần trang màu trắng dưới chữ C cho city (thành phố), T cho town (thị trấn) hoặc V cho Village (Thôn, Làng) rồi tìm chữ H cho Housing (nhà cửa) hay I cho information, (chi tiết về nhà cửa) để biết địa chỉ và số điện thoại.

Tìm nhà để thuê

Có nhiều cách để tìm nhà để thuê . . .

- Hỏi thăm bạn bè hay một **tổ chức giúp đỡ dân di trú** nhờ giúp. Họ có thể biết nhiều nhà cho thuê.

*Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).*

3

Renting 租地方

3

Finding a place to rent 找一個出租的地方

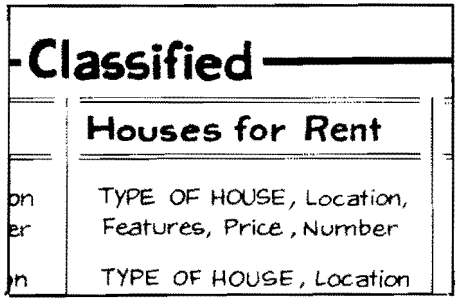

- Look in the Classified Ads of your newspaper. These ads are usually near the back of the newspaper. The ads usually list HOUSES FOR RENT, APARTMENTS FOR RENT and ROOMS FOR RENT. The ad will tell you where the house, apartment or room is. It may tell you how much the rent is. And it will give you a telephone number to phone for information.

- 找一般在報紙最後版的分類廣告 (Classified Ads) 上。廣告上一般寫有房屋出租 (Houses For Rent) 、公寓出租 (Apartments For Rent) 、房間出租 (Rooms For Rent) 。它會告訴你，房屋、公寓、房間在何處。也可能告訴你租金若干；上有電話，可撥電話詢問。

- Look in neighbourhoods where you would like to live for signs that say APARTMENT FOR RENT, SUITE FOR RENT, VACANCY. Sometimes the sign shows a telephone number to call.

- 在你附近找招貼，上寫公寓出租 (Apartment For Rent) 套間出租 (Suite For Rent) 、有屋 (Vacancy) 、有時招貼上寫明詢問的電話。

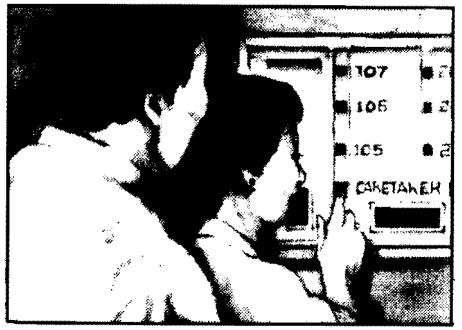

- Telephone the number or go into the building and ask to see the apartment, room or house.

- 撥廣告或招貼上的電話，或自己去該建築物，要求看公寓、或房間、或房屋。

*Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.*

粗體字可在本册詞滙表中查到(由第50頁始)。

Wynajmowanie mieszkania

Poszukiwanie mieszkania do wynajęcia

- Szukaj w ogłoszeniach drobnych w lokalnej gazecie. Ogłoszenia te są zwykle blisko ostatnich stron gazety. Mają one przeważnie tytuły: HOUSES FOR RENT (DOMY DO WYNAJĘCIA), APARTMENTS FOR RENT (APARTAMENTY DO WYNAJĘCIA) lub ROOMS FOR RENT (POKOJE DO WYNAJĘCIA). W ogłoszeniu będzie podana informacja, gdzie znajduje się dom, apartament lub pokój. Może być podana wysokość czynszu (rent). Będzie także podany telefon, pod który trzeba telefonować, aby uzyskać więcej informacji.
- W okolicy, w której chciałbyś mieszkać, szukaj znaków o treści APARTMENT FOR RENT, SUITE FOR RENT, VACANCY. Często na znaku podany jest numer telefonu, pod który należy zadzwonić.
- Zatelefonuj pod taki numer lub idź do budynku i poproś o pokazanie mieszkania, pokoju lub domu.

Objaśnienia haseł wyróżnionych ***tłustym drukiem*** *znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.*

Alquilar

Cómo buscar un lugar para alquilar

- Busque en los Avisos Clasificados de un periódico. Esos avisos están, por lo general, al final del periódico. En general, tienen un listado de CASAS PARA ALQUILAR (houses for rent) APARTAMENTOS PARA ALQUILAR (apartments for rent) y HABITACIONES PARA ALQUILAR (rooms for rent). El aviso dirá dónde está la casa, el apartamento o la habitación. Puede tener el precio del alquiler. Y dará un número de teléfono para pedir informaciones.
- Busque, en los barrios donde le gustaría vivir, carteles que digan APARTMENT FOR RENT o SUITE FOR RENT (Se alquila apartamento), o VACANCY (apartamento desocupado). A veces, en el cartel hay un número de teléfono para llamar.
- Llame por teléfono o vaya al edificio y pida que le muestren el apartamento, la habitación o la casa.

Busque en el diccionario (empieza en la página 50) las palabras en ***letras oscuras****.*

Thuê nhà

Tìm nhà để thuê

- Tìm trong mục quảng cáo trên nhật báo. Mục này thường được đăng ở gần cuối tờ báo như: House for rent (Nhà cho thuê) Apartment For Rent (Chung cư cho thuê) Vacancy (Có chỗ trống). Đôi khi, bảng quảng cáo có ghi số điện thoại để liên lạc.
- Tìm các bảng quảng cáo nơi vùng bạn muốn ở có chữ APARTMENT FOR RENT, SUITE FOR RENT (chung cư cho thuê), VACANCY (có chỗ trống). Đôi khi bảng quảng cáo có ghi số điện thoại để liên lạc.
- Gọi điện thoại tới hoặc đi thẳng vào khu nhà có bảng quảng cáo và xin được coi nhà.

Tìm nghĩa của những ***chữ in đậm*** *trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).*

Renting

租地方

3

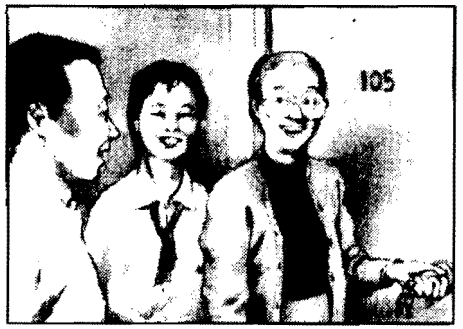

Questions to ask

When you talk to the **landlord**, there are several questions to ask...

- Ask how much the **rent** is.

How much rent you pay depends on the size and location. You may pay more rent if the place is...

Big and has more than one bedroom

New and comes with extras such as furniture, a dishwasher or a parking space

Close to downtown

- Ask if **utilities** are included. Utilities are water, heat and electricity. The rent may include the cost of utilities. But you may have to pay extra for utilities.
- Ask when the rent is due. Usually, the rent is due on the first day of the month. But sometimes, you pay the rent every week. Then the rent is due on the first day of the week. You always pay the rent in advance. This means you pay before you move in and at the beginning of every month or week.

*Look in the dictionary (starting page50) for words in **dark letters**.*

應問問題

你和房主談話時，應問幾個問題…

- 問租金多少？

視屋的大小、地段而房租多少，如果該處大，多於一個睡房，如果該處新而有額外傢具如洗碗機，如果該處有停汽車處，如果該處近市中心…
你就要多付租費。

- 問**公用設施**是否包括在內。公用設施是水、暖氣、電。租金可能包括公用設施費。但你也可能要付額外的公用設施費。
- 問何時當付房租。租金一般是每月首日應付，但如果你每星期付房租，那麼應在每星期首日付，你總是預付房金再行搬入；每月、每星期首日付。

粗體字可在本册詞滙表中查到（由第50頁始）。

Wynajmowanie mieszkania

Pytania, jakie należy zadać

Gdy rozmawiasz z **właścicielem**, należy zadać pytania o następujące sprawy.

Jak wysoki jest **czynsz** (rent). Wysokość czynszu zależy od wielkości mieszkania oraz lokalizacji. Czynsz będzie wyższy, jeżeli mieszkanie:

jest duże i ma więcej niż jedną sypialnię

jest nowe i ma dodatkowe wyposażenie jak np. meble, zmywarkę do naczyń lub miejsce na parking

znajduje się blisko centrum miasta.

- Czy do czynszu włączone są **świadczenia**. Świadczenia obejmują opłaty za wodę, ogrzewanie i elektryczność. Świadczenia mogą być włączone do czynszu, ale często również zdarza się, że opłaca się je oddzielnie.
- Kiedy wpłaca się czynsz. Zazwyczaj terminem płatności jest pierwszy dzień miesiąca. Ale czasami czynsz płaci się co tydzień. Wówczas terminem płatności jest pierwszy dzień tygodnia. Czynsz opłaca się zawsze z góry. Oznacza to, że pierwszy raz płacisz przed wprowadzeniem się, a następnie na początku każdego miesiąca lub tygodnia.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **tłustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.*

Alquilar

Preguntas que deben hacerse

Cuando hable con el **propietario**, se le deben hacer varias preguntas:

- Pregunte cuánto es el **alquiler**.

El alquiler depende del tamaño y del barrio. Puede ser que usted pague más alquiler si la vivienda:

Es grande y tiene más de un dormitorio.

Es nueva y viene con extras, tales como muebles, máquina para lavar platos o un lugar para aparcar.

Está cerca del centro de la ciudad.

- Pregunte si los **servicios** están incluidos. Los servicios son el agua, la calefacción y la electricidad. Puede ser que el alquiler incluya el costo de los servicios. Pero puede ser que usted tenga que pagar los servicios aparte.
- Pregunte cuándo tiene que pagar el alquiler. En general, el alquiler se paga el primer día del mes. Pero a veces, el alquiler se paga una vez por semana. Siempre se paga el alquiler por adelantado. Esto quiere decir que usted paga antes de mudarse, y al principio de cada mes o semana.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 50) las palabras en **letras oscuras**.*

Thuê nhà

Những điều nên hỏi

Khi bạn nói chuyện với **chủ nhà**, có nhiều điều nên hỏi . . .

- Hỏi **tiền nhà** là bao nhiêu.

Số tiền nhà bạn trả tùy vào kích thước và vị trí của căn nhà. Bạn có thể phải trả tiền nhà cao hơn nếu căn nhà . . .

Lớn và có nhiều phòng ngủ.

Mới và có nhiều tiện nghi như có thêm đồ đạc bàn ghế, máy rửa chén hoặc chỗ đậu xe ở gần phố.

- Hỏi xem tiền **điện nước và sưởi** có bao gồm trong tiền nhà hay không. Tiền nhà có thể bao luôn điện nước và sưởi nhưng đôi khi bạn phải trả riêng.
- Hỏi xem ngày nào phải trả tiền nhà. Thông thường tiền nhà phải trả vào ngày đầu tháng. Nhưng đôi khi bạn trả tiền nhà mỗi tuần thì ngày trả tiền nhà là ngày đầu tuần. Bạn luôn luôn phải trả tiền nhà trước, có nghĩa là bạn phải trả trước khi dọn đến và vào đầu mỗi tháng hay mỗi tuần.

*Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tu điển (bắt đầu trên trang 50).*

3

Renting

租地方

3

Questions to ask

- Ask how much the **damage deposit** is. The law says the damage deposit cannot be more than one month's rent. While you live in the place, this money earns **interest**. When you move out, the landlord has 10 days to return the deposit and pay you the interest.

Applying to rent a place

If you want to **rent** a place, you may have to fill out an **application form** or an **offer to lease form**.

Application form. The landlord uses the application form to do a **credit check**. Some of the things the form will ask are your name, your address, where you work, how long you have worked there and how much you earn. The form may also ask for the names of two people who know you well.

Offer to lease form. This form asks the same things as the application form. But when you sign the form, you promise to rent that place. Do not sign unless you are sure you want to rent the place.

*Look in the dictionary (starting page50) for words in **dark letters**.*

應問問題

• 問付多少**損壞存金**。法律規定，損壞存金不得超過一月房租。你住在該處時，這筆存金生**利息**。你遷出時，房主在十天之內歸還存金，並付利息。

申請租房屋

你若願租一地方，可能要填**申請表**或要求**租約表**。

申請表 (Application form) ：房主利用申請表作**信用檢查**，表上所問問題是：你的姓名、地址、何處工作、工作多久、收入多少，也可能要填兩位熟知你人的姓名。

求租約表 (Offer to lease form) ：此表所問問題若申請表。但你若在表上簽名，即表示應許租該處，在你未確知是否租該處前，不要簽名。

粗體字可在本册詞滙表中查到(由第50頁始)。

Wynajmowanie mieszkania

Pytania, jakie należy zadać

Jak wysoki jest **depozyt gwarancyjny**. Przepisy prawne ustalają, że depozyt nie może być wyższy, niż jednomiesięczny czynsz. Depozyt jest oprocentowany przez cały okres wynajmowania mieszkania. Gdy wyprowadzasz się, właściciel powinien zwrócić depozyt gwarancyjny wraz z oprocentowaniem w ciągu 10 dni.

Załatwianie wynajęcia mieszkania

Jeśli chcesz **wynająć** mieszkanie, może być wymagane wypełnienie **formularza podania** lub formularza **oferty wynajmu**.

Formularz podania. Właściciel wykorzystuje formularz ankietowy w celu przeprowadzenia **kontroli kredytowej** tzn. sprawdzenia, czy wywiązujesz się ze zobowiązań finansowych. Na formularzu należy wpisać m.in. nazwisko, adres, miejsce pracy i jak długo jesteś w nim zatrudniony oraz wysokość zarobków. Może być także wymagane wpisanie nazwisk dwóch osób, które cię dobrze znają.

Formularz oferty wynajmu. Zawiera on takie same pytania, jak formularz podania. Jednakże podpisanie takiego formularza oznacza zobowiązanie do wynajęcia mieszkania. Nie podpisuj formularza, dopóki nie jesteś pewien, że chcesz mieszkanie wynająć.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **tłustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.*

Alquilar

Preguntas que deben hacerse

- Pregunte cuánto es el **depósito por daños**. La ley dice que el depósito por daños no puede ser mayor que un mes de alquiler. Mientras usted vive en el lugar, este dinero recibe **intereses**. Cuando usted se va o otra parte, el propietario tiene un plazo de 10 días para devolverle el depósito y pagarle los intereses.

Solicitud de alquiler

Si usted quiere **alquilar** una vivienda, debe rellenar un **formulario de solicitud** o un **formulario de oferta de arrendamiento**.

Formulario de solicitud. El propietario usa el formulario de solicitud para hacer una **averiguación de antecedentes**. Algunas de las cosas que el formulario preguntará son su nombre, su dirección, dónde trabaja, cuánto tiempo ha trabajado allí y cuánto gana. El formulario también puede pedir el nombre de dos personas que lo conozcan a usted bien.

Formulario de oferta de arrendamiento. Este formulario tiene las mismas preguntas que el formulario de solicitud. Pero cuando firma este formulario, usted se compromete a alquilar la vivienda. No firme a menos que usted esté seguro de querer alquilar la vivienda.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 50) las palabras en **letras oscuras**.*

Thuê nhà

Những điều nên hỏi

- Hỏi xem **tiền đặt cọc** là bao nhiêu. Luật định rằng tiền đặt cọc không được nhiều hơn một tháng tiền nhà. Khi bạn còn ở trong căn nhà tiền đặt cọc có được **tiền lời**. Khi bạn dọn đi, chủ nhà phải trả lại tiền đặt cọc cộng thêm với tiền lời cho bạn trong vòng mười ngày nếu không làm hư gì trong nhà.

Nạp đơn thuê nhà

Nếu bạn muốn thuê một chỗ ở, bạn có thể phải điền một **đơn xin thuê nhà** (Application form) hoặc một **giấy hứa thuê nhà.**

Đơn xin thuê nhà (Application form). Chủ nhà dùng đơn này để **kiểm tra tín dụng.** Một số câu hỏi trong đơn, hỏi tên, địa chỉ của bạn, nơi làm việc, bạn làm việc đó đã được bao lâu, lương của bạn. Ngoài ra, mẫu đơn còn yêu cầu bạn cho tên của hai người biết rõ về bạn.

Giấy hứa thuê nhà (Offer to lease form). Giấy này hỏi giống như đơn xin thuê nhà nhưng khi bạn đã ký tên vào giấy này tức là bạn hứa sẽ thuê căn nhà. Đừng ký tên trừ khi chắc chắn bạn muốn thuê căn nhà.

*Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).*

Renting

租地方

3

What are your rights?

There are laws in Canada that say a **landlord** cannot refuse to **rent** you a place because of your race, place of origin, colour or religion. If a landlord refuses to rent you a place for these reasons, you can contact the Human Rights Commission. The Human Rights Commission will contact the landlord and try to help you with the problem.

To find the Alberta Human Rights Commission, look in the *white pages* under G for Government of Alberta. It is listed under Frequently Called Numbers. If there is no Alberta Human Rights Commission in your city, town or village, contact an Edmonton or Calgary office. You can telephone for free if you use the R.I.T.E. system. Turn to page 10 for more information on the R.I.T.E. System.

The landlord can refuse to rent you a place because...

you are single and the place is for families

you are married and the place is for single people

you have pets and pets are not allowed

you have children and children are not allowed

only older people live there

*Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.*

你有甚麼權利？

加拿大法律說，房主不能因種族、出生地、膚色、宗教而拒絕出租房屋給你。如果一房主因上述某原因拒絕，你可和人權委員會聯系，人權委員會即和房主聯系，試圖協助你解決這一問題。

欲知亞伯達人權委員會，請查電話簿白頁 G 下的 Government of Alberta（亞伯達政府）中找 Frequently Called Numbers （常用電話）的 Alberta Human Rights Commission 。在你的市、鎮、郵若無人權委員會，請和他們在埃德蒙頓或卡爾加里的辦事處聯系，你可免費用瑞特系統。請參閱10頁上更多瑞特系統的信息。

房主可以拒絕租房屋給你，因爲…

你爲單身，而該處爲家庭式住房

你已結婚，而該處爲單身式住房

你有心愛的動物，而該處不容動物

你有孩子，而該處不容孩子，只住老年人。

粗體字可在本册詞滙表中查到（由第50頁始）。

Wynajmowanie mieszkania

akie są twoje prawa?

anadyjskie przepisy prawne mówią, że **aściciel** mieszkania nie może odmówić jego **ynajęcia** ze względu na rasę, pochodzenie, olor skóry lub wyznanie. Jeśli właściciel nie nce wynająć ci mieszkania z tych powodów, ożesz zwrócić się do Human Rights ommission (Komisja Praw Człowieka). Human ights Commission skontaktuje się właścicielem i spróbuje pomóc ci załatwić prawę.

by znaleźć Alberta Human Rights ommission, szukaj w książce *white pages* pod terą G: Government of Alberta. Jest ona ymieniona pod hasłem Frequently Called umbers (Numery Często Używane). Jeśli twojej miejscowości nie ma Alberta Human ights Commission, skontaktuj się z biurem Edmonton lub Calgary. Możesz telefonować ezpłatnie, korzystając z systemu R.I.T.E. Na tronie 10 znajdziesz więcej informacji systemie R.I.T.E.

Właściciel może odmówić ci wynajęcia ieszkania, jeżeli:

esteś samotny a mieszkania są dla rodzin

esteś z rodziną a mieszkania są dla osób amotnych

asz zwierzęta domowe a ich trzymanie nie est w danym miejscu dozwolone

asz dzieci a mieszkania są dla osób ezdzietnych

ieszkania są tylko dla osób starszych.

Objaśnienia haseł wyróżnionych ***tłustym drukiem*** *znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.*

Alquilar

¿Qué derechos tiene usted?

Hay leyes en Canadá que establecen que un **propietario** no puede negarse a **alquilarle** a usted una vivienda debido a su raza, a su lugar de origen, a su color o a su religión. Si un propietario se niega a alquilarle una vivienda por estas razones, usted puede ponerse en contacto con la Comisión de Derechos Humanos (Human Rights Commission). La Comisión de Derechos Humanos se pondrá en contacto con el propietario y tratará de ayudarlo a usted a resolver el problema.

Para encontrar la Comisión de Derechos Humanos de Alberta, busque en las *páginas blancas* Government of Alberta en la G. Está en la lista de los Frequently Called Numbers (Números Frecuentemente Llamados). Si no hay una Comisión de Derechos Humanos en su ciudad, pueblo o poblado, póngase en contacto con la oficina de Edmonton o de Calgary. Usted puede telefonear gratuitamente si usa el sistema R.I.T.E. Vaya a la página 10 para tener más información sobre el sistema R.I.T.E.

El propietario puede negarse a alquilarle una vivienda porque:

usted es soltero o soltera y la vivienda es para familias;

usted es casado o casada y la vivienda es para gente soltera;

usted tiene animales domésticos y eso no está permitido allí;

usted tiene niños, y no se permiten niños;

allí solamente viven personas mayores.

Busque en el diccionario (empieza en la página 50) las palabras en ***letras oscuras****.*

Thuê nhà

Quyền của bạn là những gì?

Có nhiều điều luật ở Canada định rằng **chủ nhà** không được từ chối cho bạn **thuê nhà** vì lý do chủng tộc, nguồn gốc, màu da hoặc tôn giáo của bạn. Nếu một chủ nhà không cho bạn thuê nhà vì những lý do trên, bạn có thể liên lạc với Ủy Ban Nhân Quyền (The Human Rights Commission). Ủy Ban Nhân Quyền sẽ liên lạc với chủ nhà và tìm cách giúp bạn trong vấn đề này.

Muốn tìm số điện thoại của Ủy Ban Nhân Quyền, bạn hãy lật phần trang màu trắng của cuốn điện thoại niên giám dưới chữ G cho chữ Government of Alberta (Chính quyền Alberta). Nó được đăng trong phần những số điện thoại thường được gọi thường xuyên (Frequently Called Numbers). Nếu không có văn phòng của Ủy ban Nhân Quyền trong vùng bạn ở, hãy liên lạc với một văn phòng của Ủy Ban ở Edmonton hay Calgary. Bạn có thể gọi điện thoại miễn phí nếu bạn xử dụng hệ thống R.I.T.E. lật sang trang 10 để biết thêm chi tiết về hệ thống R.I.T.E.

Chủ nhà có thể từ chối cho bạn thuê nhà bởi vì . . .

Bạn độc thân mà nhà cho thuê dành cho những người có gia đình.

Bạn có gia đình mà chỗ cho thuê dành cho những người độc thân.

Bạn có thú vật chó mèo mà chỗ cho thuê cấm nuôi thú vật.

Bạn có con cái mà người ta không cho phép trẻ em dọn đến khu nhà chỉ có người già sống tại đó.

Tìm nghiã của những ***chữ in đậm*** *trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).*

3

Renting

租地方

3

Before you move in

你搬入之前

When you find a place to **rent**, there are several things to do before you move in...

- Pay your **damage deposit**. You usually pay your damage deposit as soon as you decide to rent the place. If you have paid your damage deposit, the **landlord** cannot rent the place to someone else.

你**租**到了住所，但在搬入之前，要做數件事…

- 付**損壞存金**。一般，你在決定租時，立刻付損壞存金。若你付了存金，**房主**便不可將該處再租給他人。

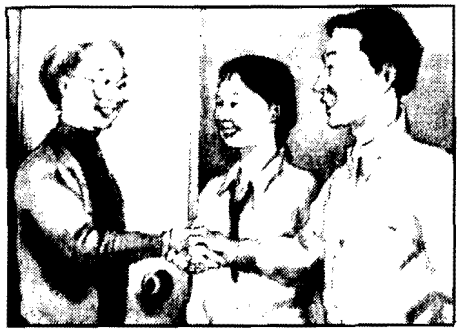

- Ask your landlord when you can move in. Arrange to get the key from your landlord on that day.

- 問房主何時可遷入，那一天，安排給你鑰匙。

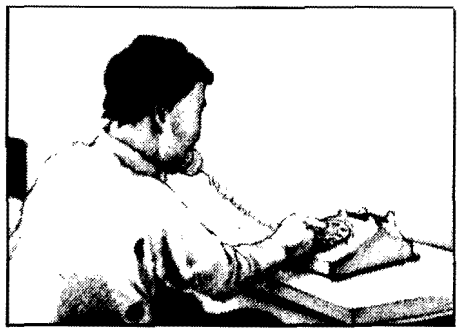

- Contact the telephone company if you want a telephone. In Edmonton, contact Edmonton Utilities. Look in the *white pages* under C for City of Edmonton. Find U for Utilities. In other cities and towns, Alberta Government Telephones (AGT) will connect your telephone. Look in the *white pages* for Alberta Government Telephones. AGT will ask you to pay money in advance if you have never had a telephone in Alberta before.

- 你若想有電話，請和電話公司聯系。在埃德蒙頓的話，請在白頁的 C 下找 City of Edmonton（埃德蒙頓市）。在 U 下找 Utility（公共設施）在別的城市中，請在白頁下找 Alberta Government Telephones（亞伯達電話公司，簡寫 AGT）。該公司會給你接線。你以前若從未在亞省住過，該公司可能要求預先付費。

*Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.*

粗體字可在本册詞滙表中查到（由第50頁始）。

Wynajmowanie mieszkania

Zanim się wprowadzisz

dy znajdziesz mieszkanie, które chcesz ynająć, przed wprowadzeniem się powinieneś łatwić następujące sprawy.

Zapłać **depozyt gwarancyjny**. Depozyt wpłaca się zwykle zaraz po podjęciu decyzji o wynajęciu mieszkania. Po otrzymaniu depozytu właściciel nie może wynająć mieszkania innej osobie.

Zapytaj właściciela, kiedy możesz się wprowadzić. Umów się z właścicielem, żeby otrzymać od niego klucze ustalonego dnia.

Jeśli chcesz założyć telefon, skontaktuj się z urzędem telefonicznym. W Edmonton zwróć się do firmy Edmonton Utilities. Szukaj w książce *white pages* pod literą C: City of Edmonton, a następnie pod literą U: Utilities. W innych miastach i miejscowościach telefony instaluje przedsiębiorstwo Alberta Government Telephones (AGT). Szukaj w książce *white pages* hasła Alberta Government Telephones. Jeśli poprzednio nie miałeś nigdy telefonu w Albercie, AGT będzie wymagać zapłacenia pewnej sumy pieniędzy z góry.

Objaśnienia haseł wyróżnionych ***tłustym drukiem*** *znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.*

Alquilar

Antes de mudarse

Cuando usted encuentra una vivienda para **alquilar**, tiene que hacer varias cosas antes de ocuparla:

- Pagar el **depósito por daños**. En general, usted paga el depósito por daños tan pronto como decide alquilar la vivienda. Si usted ha pagado el depósito por daños, el **propietario** no puede alquilarle la vivienda a otra persona.
- Preguntar al propietario cuándo puede mudarse. Póngase de acuerdo con el propietario para tener la llave ese día.
- Ponerse en contacto con la compañía telefónica si usted quiere un teléfono. En Edmonton, póngase en contacto con Edmonton Utilities. Busque en las *páginas blancas* City of Edmonton en la C. Busque Utilities en la U. En otras ciudades y pueblos, Alberta Government Telephones (AGT) le dará una línea telefónica. Busque en las *páginas blancas* Alberta Government Telephones. AGT le pedirá un pago por adelantado si usted nunca ha tenido teléfono en Alberta.

Busque en el diccionario (empieza en la página 50) las palabras en ***letras oscuras***.

Thuê nhà

Trước khi bạn dọn đến

Khi bạn đã tìm được một nơi để **thuê**, có nhiều thứ bạn phải làm trước khi bạn dọn đến . . .

- Trả **tiền đặt cọc**. Thông thường bạn phải trả tiền đặt cọc ngay khi bạn quyết định thuê căn nhà. Nếu bạn đã trả tiền đặt cọc, **chủ nhà** không được cho người khác thuê căn nhà.
- Hỏi chủ nhà khi nào bạn có thể dọn đến. Sắp đặt để lấy chìa khóa nhà ở chủ nhà trong ngày đó.
- Hãy liên lạc với một công ty điện thoại nếu bạn muốn bắt điện thoại. Tại Edmonton bạn hãy liên lạc với công ty Edmonton Utilities. Tìm trong phần trang màu trắng của cuốn điện thoại niên giám dưới chữ C cho chữ City of Edmonton (Thành phố Edmonton) rồi tìm chữ U cho chữ Utilities (điện nước). Ở những thành phố hay thị xã khác, công ty điện thoại Alberta Government Telephones (Công ty điện thoại chính quyền tỉnh Alberta) viết tắt là A.G.T. sẽ bắt điện thoại cho bạn. Tìm trong phần trang màu trắng của cuốn điện thoại niên giám chữ Alberta Government Telephones. Công ty A.G.T. sẽ yêu cầu bạn phải trả tiền ứng trước nếu bạn chưa bao giờ có điện thoại ở Alberta trước đây.

Tìm nghĩa của những ***chữ in đậm*** *trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).*

Renting

租地方

3

Before you move in

- Contact the city, town or village to have your **utilities** connected. Look in the *white pages* under C for City, T for Town or V for Village. Find U for Utilities, C for Customer Service or T for Town office. The city or town will connect your water. Sometimes, the city or town will also connect your heat and electricity. If the city or town cannot connect your heat and electricity, ask who can. You usually have to pay for having your utilities connected.

When you move in

When you **rent** a place, you are expected...

- to pay the rent on time
- not to disturb other **tenants** or the **landlord**. For example, you are expected not to be too noisy.
- not to damage the place
- to follow the landlord's rules

There may be rules about

- pets. If pets are allowed, you will have to look after them. Get someone to look after them if you go away on a holiday. Do not leave them alone in your place.

*Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.*

你搬入之前

- 和市、城、鄉聯系、裝**公共設施**、請在白頁的 C 下找 City（市）、T 下找 Town（城）、V 下找 Village（鄉）、再找 U 下的 Utilities，（公共設施），然後 C 下的 Customer Service（顧客服務），T 下的 Town Office（城辦事處）城或鎮會給你裝水。有時也會給你裝暖氣和電。若城市不能裝暖氣和電，你有時必要付公共設施按裝費。

你搬入時

你**租**了一個住處就應…

- 及時付房租。
- 不騷擾其他**房客**或**房主**，例，噪音不應太大。
- 不損壞住處。
- 服從房主規則。

這些規則可能有關

- 心愛動物，如准有動物，你應照顧牠們。你若度假離家，定應有人照顧牠們，別將牠們單獨留下。

粗體字可在本册詞滙表中查到（由第50頁始）。

Wynajmowanie mieszkania

Zanim się wprowadzisz

W celu podłączenia elektryczności, gazu i wody, skontaktuj się z urzędem miejskim w twojej miejscowości. Szukaj w książce *white pages* pod literą C: City, T: Town lub V: Village, a następnie znajdź U: Utilities, lub C: Customer Service, albo T: Town office. Urząd miejski podłączy doprowadzenie wody. Czasem również podłączone zostanie ogrzewanie i elektryczność. Jeżeli urząd miejski nie może podłączyć ogrzewania i elektryczności, dowiedz się, kto to może zrobić. Zazwyczaj musisz zapłacić pewną sumę pieniędzy za podłączenie wody, ogrzewania i elektryczności.

Gdy się wprowadzasz

Gdy **wynajmujesz** mieszkanie, oczekuje się od ciebie, że będziesz:

- płacić czynsz w terminie
- nie zakłócać spokoju innych **lokatorów** i **właściciela**. Nie powinieneś, na przykład, nadmiernie hałasować.
- nie niszczyć mieszkania
- przestrzegać zasad wprowadzonych przez właściciela.

Zasady porządkowe mogą dotyczyć:

- zwierząt domowych. Jeśli wolno trzymać zwierzęta domowe, musisz dbać o nie. Jeżeli wyjeżdżasz na pewien czas, umów się z kimś, żeby opiekował się pozostawionymi zwierzętami. Nie zostawiaj ich bez opieki w mieszkaniu.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **tłustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.*

Alquilar

Antes de mudarse

- Ponerse en contacto con el gobierno municipal de la ciudad, el pueblo o el poblado para que le conecten los **servicios**. Busque en las *páginas blancas* City (ciudad) en la C, Town (pueblo) en la T o Village (poblado) en la V. Busuqe allí Utilities en la U, o Customer Services (servicios a los clientes) en la C, o Town office (oficina municipal) en la T. El gobierno municipal de la ciudad o del pueblo le hará la conexión de agua. A veces, el gobierno de la ciudad o del pueblo le hará la conexión de calefacción y de electricidad. Si el gobierno municipal no puede hacer la conexión de la calefacción y la electricidad, pregunte quién puede hacerla. En general, usted debe pagar para que le hagan estas conexiones.

Cuando usted se muda

Cuando usted **alquila** una vivienda, se supone que:

- pagará el alquiler con puntualidad
- no molestará a los otros **inquilinos** o al **propietario**. Por ejemplo, se supone que usted no será demasiado ruidoso.
- usted no dañará la vivienda
- usted respetará las reglas del propietario

Puede haber varias reglas sobre eso:

- animales domésticos. Si se permiten animales domésticos, usted deberá ocuparse de ellos. Pida a alguien que se ocupe de ellos si usted sale de vacaciones. No los deje solos en la vivienda.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 50) las palabras en **letras oscuras**.*

Thuê nhà

Trước khi bạn dọn đến

- Hãy liên lạc với văn phòng của thành phố, thị xã hay thôn làng nơi bạn ở để bắt **điện nước** và **sưởi** (Utilities). Tìm trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới chữ C cho chữ City (thành phố) T cho chữ Town (Thị Trấn) hoặc là V cho chữ Village (thôn làng) rồi tìm chữ U cho chữ Utilities, C cho chữ Customer Services hoặc chữ T cho chữ Town office (Văn phòng Thị Trấn). Đôi khi văn phòng của thành phố hoặc thị trấn cũng sẽ bắt sưởi và điện cho bạn. Nếu họ không thể bắt sưởi và điện cho bạn hãy hỏi xem công ty nào có thể giúp bạn. Thường bạn phải trả chi phí cho dịch vụ này.

Khi bạn dọn đến

Khi bạn thuê nhà người ta muốn bạn phải . . .

- Trả tiền nhà đúng hạn.
- Không làm phiền những **người thuê nhà** khác hoặc **chủ nhà** như đừng làm ồn quá
- Không làm hư nhà
- Tuân theo điều lệ của chủ nhà.

Những điều lệ này có thể về . . .

- Thú vật (Chó, mèo . . .) Nếu bạn được phép nuôi thú vật trong nhà, bạn phải săn sóc chúng. Nếu bạn đi nghỉ hè, phải nhờ người khác coi dùm. Đừng bao giờ để thú vật trong nhà mà không có người trông nom.

*Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).*

Renting

租地方

3

When you move in

- how many people can stay in your place
- gardens. Not all landlords let you plant a garden.
- keeping the place clean. If you are renting a house, you may have to keep the yard clean. You may also have to shovel the sidewalks in the winter.

Landlords are expected to...

- get the place ready for you to move in
- look after the building and make repairs. Your landlord should fix the plumbing, heat or electricity if it stops working. If your place needs painting, talk to your landlord. Your landlord should pay for the cost of painting.
- not disturb you

When you move in, you will have to sign a **lease** and an **inspection report**.

The lease. This is a written agreement between you and the **landlord**. The lease says how much the rent is and states the landlord's rules. If the landlord has promised to make any changes or repairs, you can write these on the lease.

There are two types of leases. One is called a **Fixed term tenancy**. With this type of lease you agree in advance on the exact day you will move in and the exact day you will move out.

*Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.*

你搬入之時

- 多少人可住。
- 花園。不是一切房主都由你種植花園。
- 保持清潔。你若租一房屋，可能應保持院子清潔，你也可能冬天時應掃除門前的雪。

房主應該…

- 在你遷入時，將住處準備就緒
- 照管建築、進行修理。他應修水管、暖氣、電、你的住處如需粉刷，請和他討論。房主應付粉刷費用。
- 不騷擾你。

你移入時，必須簽**租約**，和一**檢屋報告**。

租約，是你和**房主**之間的協約。租約上說明多少租金和房主規則。如房主應許作改裝或維修，你可寫入租約。

租約有兩種，一種叫做**定期租賃**，這種租約是預先同意在那一天移入、那一天移出。

粗體字可在本册詞滙表中查到（由第50頁始）。

Wynajmowanie mieszkania

Gdy się wprowadzasz

Iiczby osób, które mogą mieszkać
w apartamencie

ogródków. Nie wszyscy właściciele pozwalają
na uprawianie ogródka.

utrzymania mieszkania w czystości. Gdy
wynajmujesz dom, może będziesz musiał
utrzymywać w czystości podwórko,
a w zimie uprzątać śnieg z chodnika.

Od właściciela oczekuje się, że:

przygotuje mieszkanie przed twoim
wprowadzeniem się

będzie opiekować się budynkiem
i przeprowadzać naprawy. Właściciel powinien
naprawiać instalację wodociągową,
kanalizacyjną, ogrzewanie i instalację
elektryczną, gdy zostają one uszkodzone. Jeśli
mieszkanie trzeba pomalować, zwróć się
również do właściciela. Powinien on zapłacić
za malowanie.

nie będzie ci przeszkadzać.

Gdy się wprowadzasz, będziesz musiał
podpisać **umowę wynajmu** oraz **raport**
inspekcji.

Umowa wynajmu. Jest to pisemna umowa
między lokatorem a **właścicielem**. Zawiera ona
wysokość czynszu oraz zasady wprowadzone
przez właściciela. Jeśli właściciel zobowiązał
się przeprowadzić zmiany lub naprawy, powinno
to być wpisane w umowie.

Umowa wynajmu może być zawarta na dwa
sposoby. Pierwszy jest zwany umową na
określony termin lub umową terminową. Przy
tego typu umowie uzgadnia się z góry określony
termin wprowadzenia się lokatora i określony
termin jego wyprowadzenia się.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **tłustym** drukiem znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.*

Alquilar

Cuando usted se muda

- cuanta gente puede vivir en la casa
- huerta. No todos los propietarios permiten hacer una huerta
- la limpieza de la vivienda. Si usted alquila una casa, tiene que mantener limpio el jardín. Usted tendrá que barrer las aceras en invierno.

Se supone que los propietarios:

- tienen la vivienda lista cuando usted se muda
- cuidan el edificio y hacen las reparaciones. El propietario debe arreglar las cañerías, la calefacción o la electricidad si dejan de funcionar. Si su vivienda necesita pintura, hable con el propietario. El propietario debe pagar los trabajos de pintura.
- no lo molestarán

Cuando usted se muda, tendrá que firmar un contrato de **arrendamiento** y un **informe de inspección**.

El arrendamiento. Este es un acuerdo por escrito entre usted y el **propietario**. El acuerdo dice de cuánto es el alquiler y especifica las reglas del propietario. Si el propietario prometió hacer algunos cambios o arreglos, usted puede escribir eso en el arrendamiento.

Hay dos tipos de arrendamientos. Uno se llama Alquiler a **plazo fijo** (Fixed term tenancy). Con este tipo de arrendamiento usted determina por adelantado el día que ocupa la vivienda y el día que la deja.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 50) las palabras en **letras oscuras**.*

Thuê nhà

Khi bạn dọn đến

- Số người được phép ở trong nhà
- Vấn đề trồng vườn. Không phải chủ nhà nào cũng để cho bạn tự do trồng cây.
- Giữ gìn chỗ ở sạch sẽ. Nếu bạn thuê nhà biệt lập, phải quét dọn sân nhà sạch sẽ. Bạn cũng phải cào tuyết cho sạch trên đường đi bộ trước nhà vào mùa đông.

Người ta muốn chủ nhà phải . . .

- Dọn dẹp nơi cho thuê sẵn sàng để bạn dọn đến.
- Chăm sóc khu nhà và sửa chữa nếu cần. Họ phải sửa ống nước, hệ thống sưởi hoặc điện nếu bị hư. Nếu căn nhà cần phải được sơn lại, hãy nói cho chủ nhà biết, họ sẽ phải trả tiền sơn nhà.
- Không làm phiền bạn

Khi dọn đến, bạn phải ký một **bản giao kèo** mướn nhà và một **tờ kiểm tra tình trạng căn nhà.**

Bản giao kèo (The lease). Là một bản thỏa thuận giữa bạn và **chủ nhà.** Bản giao kèo nói rõ tiền nhà là bao nhiêu và những điều lệ của chủ nhà. Nếu chủ nhà hứa sẽ sửa chữa hay thay đổi gì trong căn nhà, điều này phải được viết vào bản giao kèo.

Có hai loại giao kèo: Loại thứ nhất được gọi là giao kèo cho thuê có hạn định (Fixed term tenancy). Loại này bạn đồng ý trước là bạn sẽ dọn đến và dọn đi trong ngày đã định được viết trong bản giao kèo.

*Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).*

3

Renting

租地方

3

When you move in

The other type of lease is called a **periodic tenancy**. This is the most common type of lease. With this type of lease you and your landlord agree to rent the premises — usually for a month at a time — until you want to move out or until your landlord asks you to leave.

If you have a periodic tenancy and want to move, you must give your landlord notice in the proper way. This is discussed in the section called Moving (starting on page 30).

The inspection report. If the place has damages, write them on the inspection report form. Check for stains on the carpet, holes in the walls, damage to appliances and furniture. After you have written down all the damages, sign the form. Make sure your landlord signs it too.

It is very important to write all the damages on the form. When you move out, the landlord can only charge you for damages not written on the form.

If the landlord does not give you an inspection report form, you can get a form from the **Landlord and Tenant Advisory Board**.

*Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.*

你搬入之時

另一種租約叫做**短期租賃**，它是最普通的租約，即你和房主同意居住的租賃 通常是每次一個月直至你移出或房主要你移出。

你若有短期租約而願遷出，必須按例告知房主，這一點要在遷移部份談到（從第30頁開始）。

檢屋報告：房屋如有損壞處，在檢查報告上寫下，請檢查地氈上的斑跡、牆上的洞、器具傢俱的損壞，你寫下一切損壞處後，在上簽名。必須確保房主也在上簽名。

將一切損壞在檢查報告上寫下很是重要，你在遷出時，房主只能徵收你未在報告上寫下的損壞費。

如果房主不給你損害報告表，你可從**房主房客顧問處** (Landlord and Tenant Advisory Board)，取得。

粗體字可在本册詞滙表中查到(由第50頁始)。

Wynajmowanie mieszkania

Gdy się wprowadzasz

Drugi typ umowy wynajmu to **umowa okresowa**. Jest to najczęściej spotykany typ umowy. Przy takiej umowie lokator i właściciel wyrażają zgodę na wynajęcie mieszkania na kolejne okresy — zwykle miesięczne — do czasu, gdy lokator zechce się wyprowadzić lub właściciel zażąda, aby lokator się wyprowadził.

Jeśli masz zawartą umowę okresową i chcesz się wyprowadzić, musisz we właściwy sposób dostarczyć właścicielowi wypowiedzenie. Jest to omówione dokładniej w rozdziale "Wyprowadzanie się" rozpoczynającym się na str 30.

Raport z inspekcji. Jeśli mieszkanie ma uszkodzenia, należy je spisać na formularzu raportu z inspekcji. Sprawdź, czy nie ma plam na wykładzinach dywanowych, czy ściany nie są podziurawione, czy urządzenia elektryczne i gazowe (lodówki, kuchenki itp.) oraz umeblowanie — nie są uszkodzone. Po wpisaniu wszystkich usterek należy podpisać formularz oraz upewnić się, że właściciel również go podpisał.

Bardzo ważne jest spisanie wszystkich uszkodzeń. Gdy będziesz się wyprowadzał, właściciel może obciążyć cię tylko kosztami uszkodzeń nie wpisanych do formularza.

Jeżeli właściciel nie daje ci formularza raportu inspekcji, możesz go otrzymać w biurze **Landlord and Tenant Advisory Board** (Komisja Doradcza do Spraw Wynajmu Mieszkań).

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **tłustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.*

Alquilar

Cuando usted se muda

El otro tipo de arrendamiento se llama **alquiler periódico** (periodic tenancy). Este es el tipo de arrendamiento más común. Con este tipo de arrendamiento, usted y el propietario se ponen de acuerdo sobre el alquiler de la vivienda — que es, en general, mensual — hasta que usted desee mudarse o hasta que el propietario le pida que se vaya.

Si usted tiene un arrendamiento de alquiler periódico y quiere mudarse, debe avisarle al propietario de modo adecuado. Esto se explica en la sección llamada Mudanza (empieza en la página 30).

El informe de inspección. Si la vivienda está dañada, escríbalo en el formulario de informe de inspección. Mire si hay manchas en la alfombra, agujeros en las paredes, si los artefactos y los muebles están dañados. Después de que usted haya escrito todas las cosas dañadas, firme el formulario. Asegúrese de que el propietario también lo firme.

Es muy importante escribir todas las cosas que están dañadas en el formulario. Cuando usted deja la vivienda, el propietario solamente podrá cobrarle los daños que no están escritos en el formulario.

Si el propietario no le da un formulario de informe de inspección, usted puede obtener uno en la **Junta Asesora de Propietarios e Inquilinos** (Landlord and Tenant Advisory Board).

*Busque en el diccionario (empieza en la página 50) las palabras en **letras oscuras**.*

Thuê nhà

Khi bạn dọn đến

Loại thứ hai là giao kèo cho thuê định kỳ (Periodic tenancy). Đây là loại giao kèo phổ biến nhất. Với loại giao kèo này bạn đồng ý với chủ nhà thuê căn nhà từng tháng một cho đến khi bạn muốn dọn đi hoặc chủ nhà yêu cầu bạn dọn đi.

Nếu bạn có giao kèo cho thuê định kỳ và muốn dọn đi, bạn phải đưa giấy báo dọn cho chủ nhà. Phần này sẽ được bàn đến trong phần Dọn nhà (Moving). Bắt đầu ở trang 30.

Tờ kiểm tra tình trạng căn nhà (The inspection report). Nếu căn nhà có bị hư chỗ nào, bạn hãy viết những chỗ hư này vào tờ kiểm tra tình trạng căn nhà. Kiểm soát xem có vết dơ trên thảm không hoặc bàn ghế máy móc có sẵn trong nhà có hư hại gì không, nếu có bạn hãy viết vào tờ kiểm tra. Sau khi đã ghi tất cả mọi chỗ hư vào tờ kiểm tra, bạn hãy ký tên vào. Nhớ là cũng phải có chữ ký của chủ nhà trong tờ kiểm tra.

Điều quan trọng là những chỗ hư trong nhà phải được viết vào tờ kiểm tra để khi bạn dọn đi chủ nhà chỉ có thể trừ tiền bạn vào những chỗ hư không có trong tờ kiểm tra.

Nếu chủ nhà không đưa cho bạn tờ kiểm tra tình trạng căn nhà để bạn điền vào, bạn có thể đến xin tại văn phòng của **hội đồng tư vấn cho chủ nhà và người thuê** (Landlord and Tenant Advisory Board).

*Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).*

Utilities

公共設施

4

Every month, the utility companies will send you bills in the mail. The bills are for the telephone, electricity, heat and water you use. You must pay these bills on time. If you do not pay them, your **utilities** will be disconnected.

Most people in Alberta use electricity and natural gas to heat their homes. During winter, it can cost more than $100 a month to heat a small home. Many people pay $600 to $800 every year for gas and electricity.

The Energy Conservation Branch publishes free books on how to use less electricity and heat. You can get many of these books at hardware and building supply stores. You can also get them from the Energy Conservation Branch in Edmonton.

Energy Conservation Branch
2nd Floor, Highfield Place
10010 - 106 Street
Edmonton, Alberta
T5J 3L8
Telephone: 427-5200

If you telephone from outside Edmonton, ask the operator to make the call collect. Then, you will not have to pay for the call. You can also use the R.I.T.E. system. Information on the R.I.T.E. system is on page 10.

*Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.*

公共設施公司每月郵寄費單，費單是你的电話、電、暖氣、水的用費。你若不付，他們會將**公用設施**停斷。

大多數亞省人民用电和天然煤氣取暖。冬天的時候，一小房屋每月要花100多元生暖，許多人每年在煤氣和电上花600至800元。

能源節省處出版免費的如何用电和煤氣的小册，你可從五金店、建築材料店取得許多這方面的册子，你也可向埃德蒙頓的能源節省處索取。地址如下：

Energy Conservation Branch
2nd Floor, Highfield Place
10010 - 106 Street
Edmonton, Alberta
T5J 3L8
Telephone: 427-5200

你若在埃德蒙頓之外打电話，請接線生給你打對方付錢的电話 (collect) ，你就不必自己付費。你也可用瑞特系統。參閱第10頁有關瑞特系統信息。

粗體字可在本册詞滙表中查到(由第50頁始)。

Świadczenia

Przedsiębiorstwa dostarczające świadczenia (wodę, gaz, elektryczność) będą przysyłać ci co miesiąc pocztą rachunki za telefon, elektryczność, ogrzewanie i wodę. Rachunki te powinieneś płacić w terminie, w przeciwnym razie **świadczenia** mogą być odłączone.

Większość mieszkańców Alberty używa elektryczności oraz gazu ziemnego do ogrzewania domów. Ogrzewanie domu w zimie może kosztować więcej, niż $100 miesięcznie. Wiele osób płaci rocznie od $600 do $800 za gaz i elektryczność.

Energy Conservation Branch (Komisja Racjonalnego Gospodarowania Energią) publikuje bezpłatne książeczki o sposobach wykorzystywania elektryczności i ciepła. Wiele z nich można otrzymać w sklepach branży metalowej oraz w sklepach z materiałami budowlanymi. Można je także otrzymać od Energy Conservation Branch w Edmonton.

Energy Conservation Branch
2nd Floor, Highfield Place
10010 - 106 Street
Edmonton, Alberta
T5J 3L8
Telefon: 427-5200

Jeśli telefonujesz spoza Edmonton, poproś operatora o obciążenie kosztami numeru telefonu Komisji. Nie będziesz musiał wówczas płacić za rozmowę. Możesz także skorzystać z systemu R.I.T.E. Informacje o tym systemie znajdziesz na str 10.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **tłustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.*

Servicios

Cada mes, las compañías de servicio le mandarán las cuentas por correo. Son las cuentas del teléfono, de la electricidad y del agua que usted usa. Usted debe pagar estas cuentas con puntualidad. Si usted no las paga, le cortarán el **servicio**.

En Alberta, la mayoría de la gente usa electricidad o gas para calentar sus casas. En invierno, calentar una casa pequeña puede costar más de 100 dólares por mes. Mucha gente paga entre 600 y 800 dólares por año los gastos de gas y electricidad.

El Departamento de Conservación de Energía (Energy Conservation Branch) publica libros gratuitos que enseñan a usar la electricidad y a calentar la casa. Usted puede obtener muchos de estos libros en las quincallerías (hardware store, en inglés) y el los comercios que venden elementos para la construcción. También puede obtenerlos en el Departamento de Conservación de Energía en Edmonton.

La dirección del Departamento de Conservación de Energía es:

Energy Conservation Branch
Segundo Piso, Highfield Place
10010 - 106 Street
Edmonton, Alberta
T5J 3L8
Teléfono: 427-5200

Si usted llama desde un lugar fuera de Edmonton, pídale al operador una llamada "collect". Con ello, usted no tiene que pagar la llamada. También puede usar el sistema R.I.T.E. La información sobre el sistema R.I.T.E. está en la página 10.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 50) las palabras en **letras oscuras**.*

Điện nước và sưởi

Mỗi tháng, công ty điện nước sẽ gởi cho bạn hóa đơn qua bưu điện gồm có hóa đơn tiền điện thoại, tiền điện, tiền hơi đốt để sưởi nhà và tiền nước. Bạn phải trả hóa đơn đúng hạn. Nếu không, **điện nước, sưởi và điện thoại** của bạn sẽ bị cắt.

Hầu hết mọi người ở Alberta dùng điện và hơi đốt để sưởi nhà. Trong mùa đông, tiền sưởi của một căn nhà biệt lập nhỏ có thể lên đến $100 một tháng. Nhiều người đã trả từ $600 đến $800 tiền hơi đốt và tiền điện để sưởi nhà mỗi năm.

Sở Bảo Tồn Năng Lượng (The Energy Conservation Branch) phát hành nhiều sách miễn phí về cách tiết kiệm điện và sưởi. Bạn có thể đến xin sách tại các tiệm bán vật liệu xây dựng hoặc ở sở Bảo Tồn Năng Lượng ở Edmonton. Địa chỉ là

Energy Conservation Branch
2nd Floor, Highfield Place
10010 - 106 Street
Edmonton, Alberta
T5J 3L8
Điện thoại: 427-5200

Nếu bạn gọi điện thoại từ xa ngoài vùng Edmonton, hay nói với người điện thoại viên ở tổng đài rằng bạn muốn gọi collect (Người ở đầu dây bên kia sẽ trả tiền điện thoại) thì bạn sẽ khỏi phải trả tiền điện thoại. Bạn cũng có thể xử dụng hệ thống R.I.T.E. Chi tiết về hệ thống này trên trang 10.

*Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).*

4

Utilities

公用設施

4

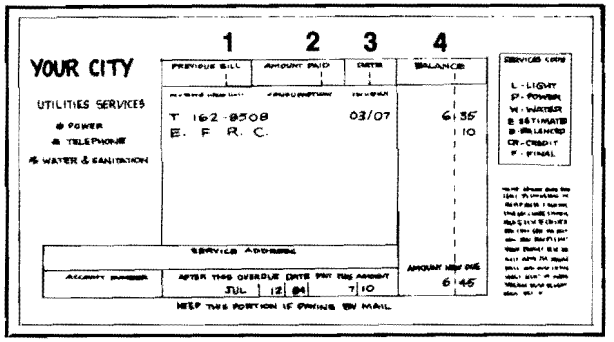

1. Previous bill
2. Amount paid
3. Date
4. Balance

1. 以前帳款
2. 已付帳款
3. 日　期
4. 餘　額

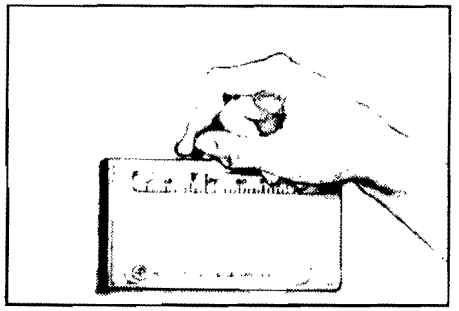

Here are a few ways you can use electricity and heat and save money.

- Reduce the temperature in your home. Turn down your thermostat at night. The thermostat controls the heat in your home. At night when you are sleeping, it is not necessary to have your home quite as warm. Many people turn their thermostat down five degrees.

這裏是你用电和暖氣可省錢的幾個方法：

- 將室內溫度減低。晚間將溫度操縱器降低。該計操縱你家的溫度。你在晚間入睡時，室內溫度不需像白天那樣高。許多人將溫度減低五度。

- Open your curtains during the day. If your windows face south, the sun will help warm up your home. Close your curtains at night. When you close your curtains at night, it will help keep the heat in your home.

- 白天將窗帷拉開。你的窗若向南，太陽會有助生暖。晚間將窗帷拉起。這就會將暖氣保存屋內。

Look in the dictionary (starting page 50) for words in ***dark letters.***

粗體字可在本册詞滙表中查到(由第50頁始)。

świadczenia

Poprzedni rachunek
Zapłacona kwota
Data
Bilans

oniżej wymienionych jest kilka sposobów szczędnego gospodarowania elektrycznością energią cieplną.

Obniżaj na noc temperaturę w mieszkaniu przez odpowiednie nastawienie termostatu. Termostat reguluje zużycie ciepła w mieszkaniu. W nocy, gdy śpisz, nie jest konieczne utrzymywanie tak wysokiej temperatury w mieszkaniu, jak w dzień. Wiele osób obniża nastawienie termostatu o pięć stopni.

Odsłaniaj zasłony w oknach podczas dnia. Jeżeli okna wychodzą na południe, słońce pomoże ogrzać mieszkanie. Zasuwaj zasłony na noc. Pomoże to zatrzymać ciepło w mieszkaniu.

bjaśnienia haseł wyróżnionych ***tłustym ruklem*** *znajdziesz w słowniku zaczynającym ię na str 50.*

Servicios

1. Cuenta anterior
2. Cantidad pagada
3. Fecha
4. Balance de pagos

Aquí hay algunas formas para usar la electricidad y calentar su casa que le harán ahorrar dinero:

- Reduzca la temperatura de su casa. Baje el termostato por la noche. El termostato controla el calor en su casa. Por la noche, cuando usted duerme, no es necesario que la casa esté tan caliente. Mucha gente baja el termostato cinco grados.

- Abra las cortinas durante el día. Si sus ventanas dan al sur, el sol ayudará a calentar la casa. Cierre las cortinas por la noche. Si usted cierra las cortinas por la noche, eso ayudará a conservar el calor dentro de la casa.

Busque en el diccionario (empieza en la página 50) las palabras en ***letras oscuras****.*

Điện nước và sưởi

1. Số tiền của hóa đơn trước
2. Tiền đã trả
3. Ngày tháng
4. Số tiền còn lại

Sau đây là một vài cách bạn có thể tiết kiệm được điện sưởi và tiết kiệm tiền.

- Hạ nhiệt độ bớt trong nhà. Hạ nhiệt kế xuống vào ban đêm. Nhiệt kế dùng để điều khiển nhiệt độ trong nhà bạn. Ban đêm lúc bạn ngủ, nhà bạn không cần được sưởi ấm bằng ban ngày. Nhiều người hạ nhiệt kế xuống chỉ còn năm độ vào ban đêm.

- Kéo màn cửa mở ra vào ban ngày, nếu cửa sổ nhà bạn quay hướng nam, mặt trời sẽ giúp sưởi ấm căn nhà. Kéo màn khép lại vào ban đêm, màn cửa sẽ giúp giữ nhiệt lại trong nhà của bạn.

Tìm nghĩa của những ***chữ in đậm*** *trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).*

Utilities

公用設施

4

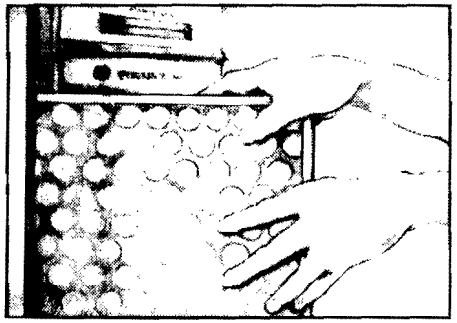

- If you live in a home with its own furnace, change or clean the furnace filter every month during the winter. This will make it easy for your furnace to blow warm air through your home.

- 你若住在一自用火爐的房屋內，冬天時，每月要換或清潔火爐過濾板，使你的爐子更易將暖氣鼓入全屋。

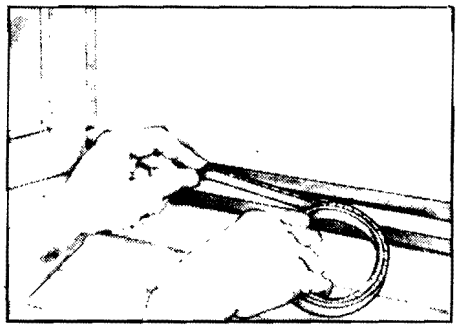

- During the winter, you can also save energy by keeping windows and doors tightly closed and by making sure windows and doors have weatherstripping. Weatherstripping is a material that covers the opening between the window or door and their frames. It prevents heat from escaping.

- 冬天的時候，用封條將門窗緊封，可以節省能源，封條將門、窗和其框隙封上，阻止暖氣脫出。

- Turn off lights and appliances when you have finished using them. When you leave a room, turn the lights off.

- Defrost your refrigerator and freezer as soon as the frost gets thick.

- 用完了电燈、電器後，將其關閉。離室時，關電燈。

- 冰箱和凍箱一經結冰太厚，將其化去。

*Look in the dictionary (starting page 50) for words in **dark letters**.*

粗體字可在本册詞滙表中查到(由第50頁始)。

świadczenia

Jeśli mieszkasz w domu, który ma własny piec, wymieniaj lub czyść filtr pieca raz na miesiąc w okresie zimowym. Ułatwi to cyrkulację ciepłego powietrza w mieszkaniu.

Możesz także zaoszczędzić energię w zimie przez utrzymywanie okien i drzwi zamkniętych oraz ich dokładne uszczelnienie. Można zastosować materiał uszczelniający, który wypełnia szczeliny między oknami i drzwiami a ich ramami. Zabezpiecza to przed uciekaniem ciepłego powietrza.

Wyłączaj oświetlenie i urządzenia elektryczne, gdy ich już nie potrzebujesz. Gdy np. wychodzisz z pokoju, wyłączaj w nim światło.

Rozmrażaj lodówkę i zamrażalnik, gdy narośnie warstwa szronu.

Objaśnienia haseł wyróżnionych ***tłustym drukiem*** *znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 50.*

Servicios

- Si usted vive en una casa que tiene su propio quemador de calefacción, cambie o limpie el filtro del quemador todos los meses durante el invierno. Esto hace que el quemador sople con facilidad aire caliente en toda la casa.

- En invierno, también puede ahorrar energía si mantiene las puertas y las ventanas bien cerradas y si tiene la precaución de que todas las ventanas y las puertas tengan burletes. Los burletes son elementos que llenan la abertura que queda entre las ventanas (o las puertas) y su marco. Evitan que el calor se escape.

- Apague las luces y los aparatos eléctricos cuando ha dejado de usarlos. Cuando se va de una habitación, apague las luces.

- Descongele el refrigerador y el congelador en cuanto vea una capa de hielo gruesa.

Busque en el diccionario (empieza en la página 50) las palabras en ***letras oscuras****.*

Điện nước và sưởi

- Nếu bạn ở trong nhà có lò sưởi riêng, hãy thay hoặc lau sạch cái lọc bụi của lò sưởi mỗi tháng một lần trong mùa đông. Làm như vậy sẽ làm cho lò sưởi thổi hơi ấm lưu thông trong nhà dễ dàng.

- Trong mùa đông, bạn cũng có thể tiết kiệm năng lượng bằng cách đóng cửa sổ và cửa lớn thật kín, cửa phải có đồ dán khe cửa (Weather Stripping). Đồ dán khe cửa là vật liệu dùng để bịt kín kẽ hở giữa cánh cửa và khung cửa. Nó ngăn hơi ấm thoát ra ngoài.

- Tắt đèn và tắt đồ dùng bằng điện khi bạn dùng xong. Hãy tắt đèn khi bạn ra khỏi phòng.

- Xả đá tủ lạnh và máy đông lạnh (Freezer) khi băng đóng đầy trên ngăn đá.

Tìm nghĩa của những ***chữ in đậm*** *trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 50).*